

Số: 2937/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 18.. tháng... năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng của Trường Đại học Điện lực; được thay thế "Phần I. Học bổng khuyến khích học tập" kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL ngày 10/10/2023 của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-ĐHDL ngày 02/1/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc giao kế hoạch vốn từ nguồn Quỹ hỗ trợ sinh viên của Trường năm 2025;

Căn cứ Biên bản số 2909/BB-ĐHDL ngày 17/11/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc họp xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024-2025 cho 1071 sinh viên, trong đó:

- Loại xuất sắc: 370 sinh viên.
- Loại giỏi: 524 sinh viên.
- Loại khá: 177 sinh viên.

Tổng số tiền là 10.895.605.500 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm chín mươi năm triệu, sáu trăm linh năm nghìn, năm trăm đồng).

Tổng hợp điều kiện, số lượng và danh sách chi tiết sinh viên (theo phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp Phòng Công tác Sinh viên để chi trả tiền học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024-2025 cho sinh viên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Công tác Sinh viên; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Quản lý Đào tạo; các Khoa và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Đăng công thông tin sinh viên;
- Lưu: VT, CTSV, Tuần PM (02).



PHỤ LỤC 1:
TỔNG HỢP ĐIỀU KIỆN VÀ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN ĐƯỢC NHẬN
HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-ĐHDL ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
1	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D16	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL ≥ 92	3	Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL ≥ 85	16		0
2	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.36 Điểm RL ≥ 85	7	Điểm TBC ≥ 3.56 Điểm RL ≥ 71	9
3	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D16	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL ≥ 84	2	Điểm TBC ≥ 3.45 Điểm RL ≥ 71	1
4	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D16	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 90	17		0		0
5	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	23	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 87	14		0
6	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL ≥ 86	25	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 70 TBCTL ≥ 3.01	15
7	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.36 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 71	3
8	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D16		0		0	Điểm TBC ≥ 3.00 Điểm RL ≥ 91	3
9	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D16	Điểm TBC ≥ 3.93 Điểm RL ≥ 96	25	Điểm TBC = 4 Điểm RL ≥ 87 Điểm TBCTL ≥ 3.55	8		0
10	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 92	21	Điểm TBC = 4 Điểm RL ≥ 87 Điểm TBCTL ≥ 3.48	3		0
11	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	4		0		0
12	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	5	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 90	6		0
13	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D16	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 93	10		0
14	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D16		0		0	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 71	4
15	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D16	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3.4	3	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 90	2		0
16	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D16	Điểm TBC ≥ 3.91 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.59	3		0
17	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 2.61	21	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.29	11		0
18	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Thương mại điện tử	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 2.68	6	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.37 TBCTL ≥ 82	4		0
19	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 92	16	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 88	1		0
20	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 92	3	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 90	3		0
21	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.23 Điểm RL ≥ 87	7		0
22	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 2.84 Điểm RL ≥ 89	6
23	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL ≥ 90	5	Điểm TBC ≥ 2.75 Điểm RL ≥ 89	15
24	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 91	16	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 87	13		0
25	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D17	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL ≥ 90	11	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 91	22		0
26	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D17	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 92	1		0		0
27	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 85	6	Điểm TBC ≥ 3.08 Điểm RL ≥ 84	1
28	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D17	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL ≥ 90	35		0		0
29	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	14		0		0
30	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 93	8		0		0
31	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D17	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 85	6	Điểm TBC ≥ 2.95 Điểm RL ≥ 70	4
32	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D17	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 85	7		0
33	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 85	5	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 71 TBCTL ≥ 2.79	4
34	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.06 Điểm RL ≥ 84	3
35	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D17	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	7		0		0
36	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D17	Điểm TBC ≥ 3.7 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.5 Điểm RL ≥ 85	11		0
37	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Thương mại điện tử	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL ≥ 85	6		0
38	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D17	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	7	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 88	1		0
39	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.84 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.84 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.15	5		0

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
40	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D18	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 85	7		0
41	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 2.74 Điểm RL ≥ 89	6
42	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D18	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3.22	5	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 90	11	Điểm TBC ≥ 3.16 Điểm RL ≥ 89	3
43	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL ≥ 87	21	Điểm TBC ≥ 3.35 Điểm RL ≥ 66	13
44	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D18	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	5	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3	17		0
45	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 3.06 Điểm RL ≥ 84	2
46	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.71 Điểm RL ≥ 65	6
47	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D18	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 90	14	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL ≥ 85	14		0
48	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D18	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 95	9	Điểm TBC ≥ 3.92 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.52 TBCRLTL ≥ 83	5		0
49	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D18	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 91	1	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL ≥ 85	3		0
50	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.53 Điểm RL ≥ 70	6
51	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D18	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 95	2	Điểm TBC ≥ 3.58 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.21	14		0
52	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 98	3	Điểm TBC ≥ 2.97 Điểm RL ≥ 70	9
53	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.5 Điểm RL ≥ 70	3
54	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 85	6		0
55	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D18	Điểm TBC ≥ 3.85 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL ≥ 85	13		0
56	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Thương mại điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 92	4	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.72	4		0
57	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D18	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL ≥ 93	4	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 93	6		0
58	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D19	Điểm TBC ≥ 3.85 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.11	11		0
59	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D19		0	Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL ≥ 85	5	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 71	9
60	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D19		0		0	Điểm TBC ≥ 2.5 Điểm RL ≥ 84	11
61	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D19	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL ≥ 90	14	Điểm TBC ≥ 3.53 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.07 Điểm TBCRLTL ≥ 86	12		0
62	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D19	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 93	11	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 98	31		0
63	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D19	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 90 Điểm TBCTL ≥ 3.5	6	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.31	22		0
64	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D19		0		0	Điểm TBC ≥ 2.78 Điểm RL ≥ 70	2
65	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D19		0		0	Điểm TBC ≥ 2.76 Điểm RL ≥ 84	1
66	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D19	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 85	23	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 71 Điểm TBCTL ≥ 3.17	21
67	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D19	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 90	9	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 86	9		0
68	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D19	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.17	4		0
69	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D19	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 2.84 Điểm RL ≥ 70 TBCTL ≥ 2.77	9
70	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D19	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	8	Điểm TBC ≥ 3.78 Điểm RL ≥ 85	10		0
71	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D19	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 93	1	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.16 Điểm RL ≥ 84	4
72	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D19		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 92	2	Điểm TBC ≥ 3 Điểm RL ≥ 84	4
73	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D19		0	Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL ≥ 87	11		0
74	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D19	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL ≥ 85	18		0
75	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Thương mại điện tử	D19	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 93	1	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 80	9		0
76	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D19	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 85	13		0
Tổng					370		524		177

Ghi chú:

Điểm TBC: Trung bình học tập kỳ xét học bổng

Điểm RL: Điểm rèn luyện kỳ xét học bổng

Điểm TBCTL: Trung bình chung tích lũy

Điểm TBCRLTL: Trung bình trung rèn luyện tích lũy

PHỤ LỤC 2:
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-DHDL ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
1	21810620482	PHẠM XUÂN	MỸ	D16CODY4	3,91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,43	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
2	21810620511	NGUYỄN GIA	HIẾU	D16CODY4	3,74	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
3	21810620505	NGUYỄN MINH	HIẾU	D16CODY4	3,66	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
4	21810620030	NGUYỄN VĂN	ĐỒNG	D16CODY1	3,66	Xuất sắc	85	Tốt	3,48	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
5	21810620487	VŨ ĐỨC	HẢI	D16CODY4	3,66	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
6	21810620472	KHUẤT VĂN	NAM	D16CODY4	3,59	Giỏi	87	Tốt	3,02	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
7	21810620493	ĐỖ HUY	ĐỨC	D16CODY4	3,59	Giỏi	85	Tốt	2,82	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
8	21810620046	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	D16CODY2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,16	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
9	21810620550	DƯƠNG THẾ	SƠN	D16CODY5	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,35	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
10	21810620428	NGUYỄN TUẤN	ANH	D16CODY2	3,53	Giỏi	85	Tốt	2,68	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
11	21810620491	ĐỒNG NGỌC	VĨ	D16CODY4	3,53	Giỏi	85	Tốt	2,66	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
12	21810620589	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	D16CODY5	3,5	Giỏi	94	Xuất sắc	3,24	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
13	21810620471	ĐẶNG CÔNG	TỰ	D16CODY4	3,5	Giỏi	85	Tốt	2,88	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
14	21810620016	TRẦN HÀ	THU	D16CODY1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3,28	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
15	21810620559	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	D16CODY5	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,75	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
16	21810620495	TẠ VĂN	SỸ	D16CODY4	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,74	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
17	21810620420	CHỮ ĐỨC	THÀNH	D16CODY2	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	2,73	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
18	21810620532	PHAN LÊ	HUY	D16CODY5	3,44	Giỏi	85	Tốt	2,59	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
19	21810620027	LÊ GIÁP	TUẤN	D16CODY1	3,41	Giỏi	85	Tốt	3,14	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
20	21810630023	PHẠM QUANG	THÁI	D16CODYT	3,82	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,9	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
21	21810630352	ĐINH VĂN	QUYỀN	D16XDDTD	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,75	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
22	21810650317	LÊ VĂN	ĐẠT	D16XDDD&CN	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,87	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
23	21810650361	DƯƠNG VĂN	PHÁT	D16XDDD&CN	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	2,78	Giỏi	11.210.000	12.331.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
24	21810640328	NGUYỄN TÂN	DŨNG	D16XDDTD	3,2	Giỏi	84	Tốt	2,2	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
25	21810640355	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	D16QLDA&CTXD	3,45	Giỏi	71	Khá	2,96	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
26	21810610424	ĐINH NGỌC	THIỆN	D16CKCTM	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
27	21810610014	NGUYỄN THẾ	NGỌC	D16CKCTM	3,71	Xuất sắc	87	Tốt	2,94	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
28	21810610078	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	D16CKCTM	3,68	Xuất sắc	87	Tốt	3,28	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
29	21810610476	ĐẶNG ĐÌNH	TUYẾN	D16CKCTM	3,62	Xuất sắc	87	Tốt	2,91	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
30	21810610055	TÔ BÁ	THÀNH	D16CKCTM	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
31	21810610385	NGUYỄN HẢI	BẢO	D16CKCTM	3,39	Giỏi	85	Tốt	2,87	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
32	21810680467	LÊ QUANG	PHONG	D16CKOTO1	3,36	Giỏi	85	Tốt	2,52	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
33	21810610485	NGUYỄN MAI KIỀU	OANH	D16CKCTM	3,85	Xuất sắc	71	Khá	3,41	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
34	21810610444	NGUYỄN VĂN	NGHĨA	D16CKCTM	3,79	Xuất sắc	71	Khá	3,05	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
35	21810610398	VƯƠNG XUÂN	THẮNG	D16CKCTM	3,71	Xuất sắc	71	Khá	3,2	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
36	21810610420	HÀ NGỌC	LINH	D16CKCTM	3,71	Xuất sắc	71	Khá	2,97	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
37	21810610394	ĐỖ VĂN	HIỆP	D16CKCTM	3,65	Xuất sắc	71	Khá	3,09	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
38	21810610438	LÊ NGUYỄN	BIÊN	D16CKCTM	3,59	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
39	21810610021	CHU QUANG	TÚ	D16CKCTM	3,59	Giỏi	71	Khá	3,32	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
40	21810610509	NGUYỄN VĂN	THẮNG	D16CKCTM	3,59	Giỏi	71	Khá	3,09	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
41	21810680462	NGUYỄN MINH	THẮNG	D16CKOTO2	3,56	Giỏi	71	Khá	2,85	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
42	21810310062	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	D16CNPM1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
43	21810310007	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	D16QTANM	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
44	21810310149	NGUYỄN MINH	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
45	21810310046	NGÔ QUANG	TRƯỜNG	D16CNPM1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
46	21810310116	TẠ QUỐC	THẮNG	D16CNPM4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
47	21810310144	PHẠM THỊ THU	HOÀI	D16CNPM5	4	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
48	21810310371	NGUYỄN THỊ	TRANG	D16CNPM2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
49	21810310448	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	D16CNPM3	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
50	21810310370	LÝ VĂN	CHUYÊN	D16CNPM2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
51	21810310512	MAI ĐÌNH	ĐẠT	D16CNPM5	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
52	21810310429	LÊ TIỀN	LONG	D16CNPM3	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
53	21810310426	TRÌNH MỸ	DUYỀN	D16CNPM3	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
54	21810310070	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	D16CNPM1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
55	21810310146	LƯƠNG THỊ XUÂN	MAI	D16CNPM5	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
56	21810310020	ĐÌNH THỊ	HÁI	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,73	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
57	21810310034	NGUYỄN CÔNG	HUY	D16TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
58	21810310194	NGUYỄN XUÂN	THỦY	D16CNPM7	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
59	21810310056	LÊ VĂN	TUẤN	D16CNPM1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
60	21810310127	ỨNG NGỌC	TRÍ	D16CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
61	21810310097	NGUYỄN THẾ	QUỖY	D16CNPM3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,43	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
62	21810350339	TRẦN VIỆT	DŨNG	D16TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
63	21810310183	NGUYỄN TƯỜNG	VY	D16CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
64	21810310443	VŨ KHÁNH	LINH	D16CNPM3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,17	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
65	21810310115	DƯƠNG QUỐC	KHÁNH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,03	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
66	21810310523	TRƯƠNG HOÀNG	HIỆP	D16CNPM5	3,93	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
67	21810310043	NGUYỄN KHÁC VIỆT	KHÁNH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,05	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
68	21810310111	ĐÀO LÊ ĐỨC	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	88	Tốt	2,65	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
69	21810310134	TRẦN MAI	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,66	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
70	21810310439	NGUYỄN VĂN	PHÚC	D16CNPM5	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,64	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
71	21810310340	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	D16CNPM7	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,57	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
72	21810310453	HỒ THỊ	NHUNG	D16CNPM4	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,56	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
73	21810310133	TRẦN PHƯƠNG	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,56	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
74	21810310560	VŨ ĐỨC	THẮNG	D16CNPM6	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,55	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
75	21810540484	MAC ANH	KHIÊM	D16DT&KTMT2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
76	21810540470	NGUYỄN HỮU	ĐẠT	D16DT&KTMT2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,29	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
77	21810510033	ĐỖ MẠNH	HÀ	D16DT&KTMT1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
78	21810540514	BÙI VĂN	NAM	D16DT&KTMT2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
79	21810510004	PHẠM THANH	TUYỀN	D16DT&KTMT1	3,97	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,69	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
80	21810540421	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	D16DT&KTMT1	3,93	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
81	21810550383	NGUYỄN TUẤN	ANH	D16DT&KTMT2	3,92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,54	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
82	21810510409	ĐỖ HÁI	LÝ	D16DT&KTMT1	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,57	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
83	21810540440	ĐÀO XUÂN	HÀ	D16DT&KTMT2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
84	21810540519	TRẦN QUANG	MINH	D16DT&KTMT2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,95	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
85	21810510059	PHẠM NGỌC	MINH	D16DT&KTMT1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,61	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
86	21810540477	TÀNG THỊ	OANH	D16DT&KTMT2	3,84	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,98	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
87	21810550507	TRẦN QUỖY	DƯƠNG	D16DT&KTMT1	3,8	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,97	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
88	21810510078	TRẦN ĐÌNH	DŨNG	D16DT&KTMT1	3,8	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,77	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
89	21810570436	ĐỖ NHẬT	LINH	D16MVT&MT	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,1	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
90	21810540543	PHẠM DUY	NAM	D16DT&KTMT2	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,6	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
91	21810510060	NGUYỄN THẾ	DŨNG	D16DT&KTMT1	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,41	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
92	21810440627	HỒ SỸ	VIỆT	D16THDK&TDH2	3,65	Xuất sắc	86	Tốt	3,5	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
93	21810440379	ĐINH HOÀNG	LONG	D16THDK&TDH1	3,65	Xuất sắc	86	Tốt	2,68	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
94	21810440754	DƯƠNG MINH	Ả	D16THDK&TDH1	3,59	Giỏi	87	Tốt	2,47	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
95	21810430689	NGUYỄN MINH	ĐỨC	D16TDH&DKTBCN5	3,5	Giỏi	99	Xuất sắc	3,64	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
96	21810410060	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	D16TDH&DKTBCN1	3,5	Giỏi	99	Xuất sắc	3,61	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
97	21810440368	LÊ QUANG	LINH	D16THDK&TDH1	3,5	Giỏi	86	Tốt	2,54	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
98	21810430704	LÊ VĂN	VINH	D16TDH&DKTBCN5	3,41	Giỏi	95	Xuất sắc	3,14	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
99	21810440600	TRẦN TRUNG	NGUYỄN	D16THDK&TDH2	3,41	Giỏi	86	Tốt	3,29	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
100	21810430766	ĐẶNG NGỌC	HẢI	D16TDH&DKTBCN1	3,38	Giỏi	88	Tốt	3,08	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
101	21810440632	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	D16THDK&TDH2	3,38	Giỏi	86	Tốt	3,11	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
102	21810440400	PHƯƠNG HỮU	TU	D16THDK&TDH1	3,38	Giỏi	86	Tốt	2,82	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
103	21810430612	LÊ THÁI	DƯƠNG	D16TDH&DKTBCN5	3,35	Giỏi	94	Xuất sắc	3,66	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
104	21810440646	ĐOÀN VĂN	HÀ	D16THDK&TDH2	3,35	Giỏi	85	Tốt	2,91	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
105	21810410142	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	D16THDK&TDH1	3,33	Giỏi	86	Tốt	2,95	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
106	21810430462	NGUYỄN VIỆT	DỪNG	D16TDH&DKTBCN3	3,32	Giỏi	86	Tốt	3,09	Giỏi	11.210.000	12.331.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
107	21810440727	NGUYỄN THẾ	BẢO	D16THDK&TDH1	3,29	Giỏi	85	Tốt	2,76	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
108	21810440708	VŨ THỊ MAI	LAN	D16THDK&TDH2	3,26	Giỏi	99	Xuất sắc	2,75	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
109	21810430746	LA TUẤN	ANH	D16TDH&DKTBCN1	3,26	Giỏi	90	Xuất sắc	2,97	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
110	21810430487	NGUYỄN MINH	TRÍ	D16TDH&DKTBCN3	3,26	Giỏi	89	Tốt	2,98	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
111	21810430666	LÊ KHÁNH	DƯƠNG	D16TDH&DKTBCN5	3,26	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
112	21810430546	PHẠM QUỐC	CƯỜNG	D16TDH&DKTBCN4	3,24	Giỏi	91	Xuất sắc	3,1	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
113	21810440669	NGUYỄN ANH	ĐỨC	D16THDK&TDH2	3,24	Giỏi	88	Tốt	3,1	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
114	21810410683	NGUYỄN ĐỨC	HUY	D16CNKTDK2	3,24	Giỏi	86	Tốt	2,85	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
115	21810430676	ĐOÀN HUYỀN	TRANG	D16TDH&DKTBCN5	3,21	Giỏi	85	Tốt	2,88	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
116	21810430540	CAO TUẤN	ĐẠT	D16TDH&DKTBCN4	3,2	Giỏi	86	Tốt	2,8	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
117	21810410163	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	D16TDH&DKTBCN3	3,47	Giỏi	71	Khá	2,78	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
118	21810410077	TRẦN HỮU	QUỖ	D16TDH&DKTBCN3	3,44	Giỏi	71	Khá	2,84	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
119	21810410068	ĐỖ TIẾN	QUỖ	D16THDK&TDH1	3,38	Giỏi	71	Khá	2,92	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
120	21810430369	LÂM QUANG	HUY	D16TDH&DKTBCN3	3,38	Giỏi	71	Khá	2,81	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
121	21810440461	ĐỖ HỒNG	DƯƠNG	D16THDK&TDH2	3,35	Giỏi	71	Khá	2,3	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
122	21810430491	LÂM HUY	HOÀNG	D16TDH&DKTBCN3	3,32	Giỏi	71	Khá	3,06	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
123	21810430643	VÕ QUANG	BẢO	D16TDH&DKTBCN5	3,29	Giỏi	71	Khá	3,03	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
124	21810410001	HOÀNG THỊ	NGA	D16THDK&TDH1	3,29	Giỏi	71	Khá	2,61	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
125	21810410071	PHÙNG VĂN	THÀNH	D16THDK&TDH1	3,28	Giỏi	71	Khá	2,38	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
126	21810440533	PHẠM HẢI	ĐĂNG	D16THDK&TDH2	3,24	Giỏi	71	Khá	2,79	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
127	21810410011	NGUYỄN MINH	ĐỨC	D16THDK&TDH1	3,24	Giỏi	71	Khá	2,54	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
128	21810440430	NGÔ MINH	QUÂN	D16THDK&TDH1	3,21	Giỏi	71	Khá	2,48	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
129	21810410665	NGUYỄN TIẾN	SƠN	D16TDH&DKTBCN3	3,18	Khá	85	Tốt	3,36	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
130	21810410090	TRẦN VŨ PHƯƠNG	NAM	D16THDK&TDH2	3,18	Khá	84	Tốt	2,96	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
131	21810430486	NGUYỄN MINH	TÂM	D16TDH&DKTBCN3	3,18	Khá	70	Khá	3,01	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
132	21810830233	NGUYỄN THỊ	LINH	D16KT&KS	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
133	21810810178	TRẦN PHƯƠNG	NGA	D16KT&KS	4	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
134	21810810234	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	D16KTDN4	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
135	21810810212	ĐẶNG PHƯƠNG	DUNG	D16KTDN4	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
136	21810810118	VŨ THỊ HỒNG	THẨM	D16KTDN2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
137	21810810082	LẠI MINH	ANH	D16KTDN2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,18	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
138	21810810093	VŨ THU	MY	D16KTDN2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,88	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
139	21810810176	ĐỖ THỊ BẢO	YÊN	D16KTDN3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
140	21810810007	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	D16KTDN1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
141	21810810298	VÕ THỊ	THỦY	D16KTDN5	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
142	21810810227	TRẦN THU	TRANG	D16KTDN4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
143	21810810313	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	D16KTDN5	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,13	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
144	21810810054	LÊ THỊ THANH	NHÂN	D16KT&KS	3,86	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,15	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
145	21810810312	NINH THỊ MINH	ẢNH	D16KTDN5	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,17	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
146	21810810276	LÊ PHƯƠNG	HẰNG	D16KTDN5	3,71	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,01	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
147	21810810027	VƯƠNG NGỌC PHƯƠNG	NHI	D16KTDN1	3,71	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,1	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
148	21810810114	NGUYỄN THỊ THANH	HUẾ	D16KT&KS	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,1	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
149	21810810173	PHẠM THỊ PHƯƠNG	NGA	D16KTDN3	3,68	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,07	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
150	21810810248	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	D16KTDN4	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
151	21810810085	ĐẶNG DIỆP	ANH	D16KTDN2	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,84	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
152	21810810172	NGUYỄN HỒNG	THẢO	D16KTDN3	3,63	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,22	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
153	21810810132	NGUYỄN THẢO	NGÂN	D16KTDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,79	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
154	21810810165	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	D16KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,67	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
155	21810810042	TRẦN THỊ KIM	DUYÊN	D16KTDN1	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,48	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
156	21810850389	NGUYỄN MINH	XUÂN	D16KIEMTOAN	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
157	21810850202	PHẠM THỊ NGỌC	ANH	D16KIEMTOAN	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
158	21810850395	LAI THỊ THÙY	LINH	D16KIEMTOAN	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,27	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
159	21810850195	KHUẤT THỊ NGỌC	BÍCH	D16KIEMTOAN	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,86	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
160	21810820153	LÊ	VY	D16TCDN1	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
161	21810840204	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	2,91	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
162	21810820304	TRẦN THỊ THU	HIỀN	D16TCDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,52	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
163	21810840238	TÔ PHƯƠNG	THẢO	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,2	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
164	21810820228	ĐẶNG HOÀNG	ANH	D16TCDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,71	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
165	21810820212	NGUYỄN DIỆP	THUỖY	D16TCDN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	2,9	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
166	21810840091	TRẦN MAI	LINH	D16NGANHANG1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
167	21810820183	NGUYỄN THỊ THỦY	HIỀN	D16NGANHANG1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
168	21810840235	PHÙNG QUANG	MINH	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,72	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
169	21810820278	ĐẶNG THỊ KIM	HOAN	D16TCDN2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
170	21810840283	ĐOÀN THỊ	HOA	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
171	21810820296	ĐÀO XUÂN	HOÀNG	D16TCDN1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,87	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
172	21810820298	NGUYỄN ANH	TUÂN	D16TCDN1	3,86	Xuất sắc	98	Xuất sắc	2,71	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
173	21810820115	PHẠM PHƯƠNG	LINH	D16NGANHANG1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,53	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
174	21810840207	LÊ TRỌNG	KHÔI	D16NGANHANG2	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,63	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
175	21810820252	LÊ AN	NGÂN	D16TCDN2	3,64	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
176	21810820255	LỖ THỊ THỦY	DUNG	D16TCDN2	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,6	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
177	21810170372	TRỊNH CHÂU	GIANG	D16TDHHTD2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
178	21810170218	CHU HOÀNG	ANH	D16TDHHTD1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
179	21810170440	HỒ NGHĨA	HOÀNG	D16TDHHTD3	4	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
180	21810110178	PHAN LÊ	HOÀN	D16TDHHTD2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,73	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
181	21810110185	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	D16TDHHTD2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
182	21810110007	NGUYỄN QUANG	TRỌNG	D16H1	3,94	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
183	21810110490	NGUYỄN TIỀN	BÁCH	D16H4	3,91	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
184	21810110015	NGUYỄN ĐỖ HUYỀN	TRANG	D16H1	3,91	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
185	21810110143	ĐINH ĐỨC	CƯỜNG	D16TDHHTD2	3,88	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
186	21810170430	LƯƠNG DUY	NAM	D16TDHHTD3	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,75	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
187	21810170296	NGUYỄN NHƯ	HUỶNH	D16TDHHTD2	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
188	21810110455	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	D16H4	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,28	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
189	21810110069	MAI THỊ BẢO	NGỌC	D16TDHHTD1	3,78	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
190	21810170419	TRẦN DUY	HOÀNG	D16TDHHTD3	3,78	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
191	21810170439	PHẠM QUANG	VŨ	D16TDHHTD3	3,75	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
192	21810110109	LÔ MINH	DIỆP	D16H1	3,74	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,07	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
193	21810110134	HOÀNG XUÂN	HIỆP	D16DCN&DD1	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,96	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
194	21810170414	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	D16TDHHTD3	3,69	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
195	21810180221	NGUYỄN VĂN	SĨ	D16DCN&DD1	3,67	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,99	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
196	21810110026	LƯU XUÂN	HUY	D16H1	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
197	21810110424	ĐẶNG NHẬT	LONG	D16H3	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,05	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
198	21810180268	TỬ VĂN	AN	D16DCN&DD1	3,63	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,19	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
199	21810180247	ĐỖ ĐÌNH	ĐỖ	D16DCN&DD1	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,03	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
200	21810110442	DƯƠNG PHÚ	DŨNG	D16H4	3,91	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
201	21810110464	NGUYỄN CHU GIA	BẢO	D16H4	3,91	Xuất sắc	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
202	21810110516	BÙI QUANG	LỘC	D16H4	3,88	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
203	21810180351	DƯƠNG CHU	ĐẠT	D16DCN&DD2	3,87	Xuất sắc	87	Tốt	3,33	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
204	21810180514	PHẠM CHIÊN	HÀ	D16DCN&DD2	3,87	Xuất sắc	87	Tốt	2,95	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
205	21810180526	DƯƠNG NGŨ	ĐƯỢC	D16DCN&DD1	3,8	Xuất sắc	87	Tốt	3,07	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
206	21810110346	PHẠNG A	TÙNG	D16H3	3,79	Xuất sắc	87	Tốt	2,73	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
207	21810170466	NGUYỄN TRI	LINH	D16TDHHTD3	3,75	Xuất sắc	87	Tốt	3,36	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
208	21810110545	NGUYỄN VĂN	HIỆP	D16H4	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,16	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
209	21810110204	NGUYỄN VĂN	QUANG	D16DCN&DD2	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,54	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
210	21810110005	NGUYỄN VĂN	VƯƠNG	D16H1	3,68	Xuất sắc	88	Tốt	3,51	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
211	21810110193	TRẦN VĂN	THIỆN	D16DCN&DD2	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
212	21810110540	NGUYỄN VĂN	HÀ	D16H4	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,11	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
213	21810110003	NGUYỄN TRÚC	LINH	D16H1	3,62	Xuất sắc	87	Tốt	3,44	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
214	21810990261	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	D16QLMTCN	3,36	Giỏi	92	Xuất sắc	2,59	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTMT	Năng lượng mới
215	21819140271	NGUYỄN KHÁNH	LINH	D16QLMTCN	3,94	Xuất sắc	71	Khá	3,43	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTTMT	Năng lượng mới
216	21819140266	NGUYỄN THỊ	THỦY	D16QLMTCN	3,56	Giỏi	71	Khá	2,77	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTTMT	Năng lượng mới
217	21810990264	NGUYỄN BẢO	LINH	D16QLMTCN	3,42	Giỏi	71	Khá	2,8	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTTMT	Năng lượng mới
218	21819100005	NGUYỄN TRÁC	THANH	D16NLTT	3,5	Giỏi	71	Khá	2,74	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
219	21819150378	CAO TRẦN PHƯƠNG	THẢO	D16NLTT	3,06	Khá	70	Khá	2,33	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
220	21819100002	TRẦN TIẾN	ĐẠT	D16NLTT	3	Khá	91	Xuất sắc	2,82	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
221	21819110164	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	D16NHIEETDIEN	3,9	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
222	21819110038	LÊ XUÂN	KHÁNH	D16NHIEETDIEN	3,83	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,8	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
223	21819110132	NGUYỄN VĂN	TÌNH	D16NHIEETDIEN	3,79	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,62	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
224	21819120127	NGUYỄN ANH	TỬ	D16DIENLANHI	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,81	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
225	21819120185	LÊ KIM	THẮNG	D16DIENLANHI	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,77	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
226	21819110012	CAO XUÂN	TIẾN	D16DIENLANHI	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	2,97	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
227	21819120139	ĐÀO BÁ	HƯỜNG	D16DIENLANHI	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
228	21819120144	VŨ VĂN	HOÀNG	D16DIENLANHI	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	2,84	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
229	21819120136	HÀ GIA	TRỌNG	D16DIENLANHI	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	2,59	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
230	21819110040	ĐÀO ĐOAN	KHANG	D16DIENLANHI	3,58	Giỏi	85	Tốt	2,92	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
231	21819120149	BÙI MẠNH	HÙNG	D16DIENLANHI	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,07	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
232	21810230009	ĐÀO THỊ KIỀU	MAI	D16LOGISTICS1	3,71	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,36	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
233	21810230402	DƯƠNG THỊ LAN	ANH	D16LOGISTICS2	3,65	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
234	21810230432	NGUYỄN THUỶ	HIỀN	D16LOGISTICS3	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
235	21810230449	TRƯƠNG THỊ	HUYỀN	D16LOGISTICS3	3,88	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
236	21810230464	VÕ THU	HIỀN	D16LOGISTICS3	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,55	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
237	21810230061	ĐÀO THỊ HỒNG	NHUNG	D16LOGISTICS2	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,56	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
238	21810230068	TRẦN THỊ HẰNG	NGA	D16LOGISTICS2	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	2,98	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
239	21810230497	DƯƠNG THỊ VÂN	ANH	D16LOGISTICS2	3,65	Xuất sắc	87	Tốt	3,48	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
240	21810230004	NGUYỄN THÙY	LINH	D16LOGISTICS1	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,57	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
241	21810230387	TRẦN LÝ TÙNG	SƠN	D16LOGISTICS2	3,59	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
242	21810230450	ĐÀO THỊ	LIÊN	D16LOGISTICS3	3,56	Giỏi	90	Xuất sắc	3,43	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
243	21810230053	NGUYỄN TÙNG	CHI	D16LOGISTICS2	3,47	Giỏi	92	Xuất sắc	3,12	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
244	21810230484	TRẦN THỊ	HẠNH	D16LOGISTICS3	3,44	Giỏi	93	Xuất sắc	3,44	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
245	21810230505	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	D16QLSX&TN	3,63	Xuất sắc	71	Khá	3,25	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
246	21810230483	ĐINH THỊ THANH	HUYỀN	D16QLSX&TN	3,55	Giỏi	71	Khá	3,35	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
247	21810230352	GIANG THỊ HỒNG	NGỌC	D16QLSX&TN	3,37	Giỏi	71	Khá	2,88	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
248	21810240466	NGUYỄN HUY	HOÀNG	D16QLBDCN	3,29	Giỏi	71	Khá	2,96	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
249	21810260033	NGUYỄN VŨ HẢI	ANH	D16TTDIEN	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
250	21810270044	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	D16KTNL	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
251	21810270043	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	D16KTNL	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
252	21810210003	LÊ VĂN	TUẤN	D16KTNL	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,44	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
253	21810210002	DƯƠNG PHƯƠNG	LINH	D16KTNL	3,42	Giỏi	90	Xuất sắc	3,06	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
254	21810000399	TRẦN MAI	THỊ	D16QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
255	21810000424	NGUYỄN HOA	LONG	D16QTDVDL&LH2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
256	21810000402	TIÊU THỊ	DUNG	D16QTDVDL&LH1	3,91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
257	21810000438	ĐỖ THỊ LAN	ANH	D16QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	86	Tốt	3,37	Giỏi	6.930.000	7.623.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
258	21810720011	LƯU VĂN	PHÚC	D16QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,62	Giỏi	6.930.000	7.623.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
259	21810720016	LÊ THỊ ANH	ĐOÀI	D16QTDVDL&LH2	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	6.930.000	7.623.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
260	21810710199	BÙI THUY	DƯƠNG	D16QTDN2	4	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
261	21810710040	TRẦN THẢO	MY	D16QTDN1	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
262	21810710203	TRẦN THỊ KIM	CHI	D16QTDN2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
263	21810710407	VĂN THỊ THUY	HỒNG	D16QTDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
264	21810710030	DƯƠNG CƯƠNG	QUYẾT	D16QTDN1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
265	21810710198	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	D16QTDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
266	21810710145	LÊ VĂN	TRUNG	D16QTDN4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,94	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
267	21810710336	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	D16QTDN6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,22	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
268	21810710143	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,15	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
269	21810710102	ĐẶNG HOÀI	PHƯƠNG	D16QTDN3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,04	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
270	21810710193	TRẦN THỊ THẢO	VÂN	D16QTDN2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,28	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
271	21810710170	NGUYỄN THỊ	DIỆP	D16QTDN5	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
272	21810710380	ĐỖ HOÀNG	ANH	D16QTDN6	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
273	21810710238	ĐỖ ĐỨC	HÙNG	D16QTDN3	3,69	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,6	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
274	21810710011	NGUYỄN VĂN TUẤN	ANH	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	98	Xuất sắc	2,83	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
275	21810710063	NGUYỄN TÂN	DỪNG	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,52	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
276	21810710048	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,08	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
277	21810710219	NGUYỄN THÀNH	NAM	D16QTDN3	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,89	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
278	21810710032	NGUYỄN PHAN THÀNH	TRUNG	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,84	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
279	21810710049	NGUYỄN QUỐC	ANH	D16QTDLKS	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,73	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
280	21810710153	NGUYỄN QUANG	MINH	D16QTDN4	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,61	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
281	21810720270	TRẦN THỊ HÁI	HỒNG	D16QTDLKS	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,44	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
282	21810720376	TRẦN THỊ	ĐÀO	D16QTDLKS	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,29	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
283	21810710146	DƯƠNG THỊ HỒNG	AN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,58	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
284	21810710051	ĐỖ ĐỨC	MANH	D16QTDN1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,46	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
285	21810710163	NGUYỄN THỊ THANH	THÙY	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,41	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
286	21810710207	NGUYỄN THỊ	ANH	D16QTDN2	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,4	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
287	21810710252	PHẠM THÙY	TRANG	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,39	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
288	21810710414	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRANG	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,37	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
289	21810710278	BÙI KHẢ	VĂN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,35	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
290	21810710259	TRẦN ANH	TUẤN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
291	21810710088	LÊ PHƯƠNG	THẢO	D16QTDN2	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,29	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
292	21810860426	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
293	21810860366	TRẦN THỊ THANH	THẢO	D16KDTMTT1	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
294	21810860388	HOÀNG QUỐC	VIỆT	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
295	21810860442	TRẦN THU	NGÂN	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
296	21810860254	VŨ THỊ PHƯƠNG	TRANG	D16KDTMTT1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,87	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
297	21810860237	LÊ VĂN	HÙNG	D16KDTMTT1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,68	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
298	21810860452	THÁI AN	SANG	D16KDTMTT1	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,6	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
299	21810860435	ĐÀO THỊ NGỌC	ANH	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,25	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
300	21810860387	TRẦN VIỆT	TRÍ	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,18	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
301	21810860446	ĐOÀN KHÁNH	LINH	D16KDTMTT1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,37	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
302	22810620040	ĐẶNG THÈ	PHONG	D17CODT1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,2	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
303	22810620093	DƯƠNG QUANG	LONG	D17CODT2	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,33	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
304	22810620074	PHÙNG VĂN	SON	D17CODT2	3,63	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,16	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
305	22810620023	PHẠM QUANG LONG	VŨ	D17CODT1	3,9	Xuất sắc	88	Tốt	3,47	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
306	22810620089	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	D17CODT2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,24	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
307	22810620081	ĐINH MẠNH	TÙNG	D17CODT2	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,2	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
308	22810650009	NGUYỄN CAO	ĐẠT	D17XDDD&CN	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,02	Giỏi	11.210.000	12.331.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
309	22810670105	PHẠM ĐÌNH	DƯƠNG	D17CODCT	3,16	Khá	91	Xuất sắc	2,66	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
310	22810640093	LÊ NA THÙY	LINH	D17QLDA&CTXD2	3,11	Khá	94	Xuất sắc	2,58	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
311	22810670136	DƯƠNG ĐỨC	HOÀN	D17CODCT	3,03	Khá	86	Tốt	2,74	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
312	22810650026	VŨ XUÂN	CHÍNH	D17XDDD&CN	2,92	Khá	84	Tốt	2,68	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
313	22810640060	ĐỖ QUANG	VINH	D17QLDA&CTXD1	2,92	Khá	70	Khá	2,9	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
314	22810650130	NGUYỄN QUỐC	SỸ	D17XDDD&CN	2,84	Khá	89	Tốt	2,71	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
315	22810610025	VŨ MẠNH	QUỲNH	D17CKCTM	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,27	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
316	22810680045	LƯƠNG VĂN	TOÁN	D17CKOTO	3,43	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
317	22810680008	TRIỀU ĐỨC	MANH	D17CKOTO	3,4	Giỏi	85	Tốt	2,99	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
318	22810610010	VŨ MINH	SON	D17CKCTM	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,26	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
319	22810680013	TRẦN DANH	TUẤN	D17CKOTO	3,25	Giỏi	90	Xuất sắc	2,94	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
320	22810680064	ĐỖ ĐÌNH	VĂN	D17CKOTO	3,25	Giỏi	85	Tốt	3,09	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
321	22810610077	NGUYỄN MINH	SON	D17CKCTM	3,23	Giỏi	87	Tốt	3,19	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
322	22810310294	NGUYỄN GIA	HUY	D17CNPM4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
323	22810310289	CHU VĂN	TUẤN	D17CNPM4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
324	22810340310	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	D17HTTMDT	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
325	22810310254	NGUYỄN THỊ HOÀI	SƯƠNG	D17CNPM4	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
326	22810310074	NGUYỄN THU	THÚY	D17CNPM1	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,46	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
327	22810310377	HOÀNG THI	THẢO	D17CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,9	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
328	22810310425	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	D17CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,86	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
329	22810340016	LÊ THỊ	QUỲNH	D17CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,78	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
330	22810310267	ĐIỀU THÚY	LIÊN	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
331	22810310145	VŨ THỊ THẢO	CHI	D17CNPM2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,66	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
332	22810310029	PHẠM THỊ THUY	LINH	D17CNPM1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
333	22810340001	PHẠM TIẾN	HÙNG	D17HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
334	22810310270	PHẠM ĐĂNG	KHUÊ	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
335	22810310247	VŨ ANH	TUẤN	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
336	22810310235	NGUYỄN ĐỨC	MINH	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
337	22810310233	VŨ XUÂN	QUYẾT	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,16	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
338	22810310058	LÊ HỒNG	LINH	D17CNPM1	3,9	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,31	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
339	22810310261	VŨ THỊ KIM	LIÊN	D17CNPM4	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
340	22810310291	PHẠM THỊ THUY	LINH	D17CNPM4	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
341	22810310262	HOÀNG TRUNG	HIỆU	D17CNPM4	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
342	22810310083	NGUYỄN VĂN	TÚ	D17CNPM2	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
343	22810340432	NGUYỄN NGỌC	MINH	D17HTTMDT	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,08	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
344	22810340230	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	D17HTTMDT	3,88	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
345	22810310281	NGUYỄN HOÀNG	SON	D17CNPM4	3,86	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
346	22810310271	PHẠM MINH	ĐẠO	D17CNPM4	3,86	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
347	22810310160	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	D17CNPM3	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,73	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
348	22810310081	LÊ ĐĂNG	VINH	D17QTANM	3,82	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,66	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
349	22810310153	BÙI ĐÀM ANH	TUẤN	D17CNPM2	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,52	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
350	22810340063	NGUYỄN VĂN	ANH	D17HTTMDT	3,79	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,13	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
351	22810340311	ĐỖ HƯƠNG	MAI	D17HTTMDT	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,29	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
352	22810310335	TẠ KIỀU	VÂN	D17CNPM5	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
353	22810320039	LÊ GIA	HUY	D17QTANM	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
354	22810310147	LÊ CÔNG	TÀI	D17CNPM2	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
355	22810310197	LÊ NGỌC	HUYỀN	D17CNPM3	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,81	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
356	22810310006	LÊ THỊ THANH	PHƯƠNG	D17CNPM1	3,69	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
357	22810540146	NGÔ THANH	TÙNG	D17DT&KTMT2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,08	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
358	22810510291	BÙI CHÍ	VŨ	D17DVT2	3,55	Giỏi	95	Xuất sắc	3,07	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
359	22810540248	PHẠM VĂN	HIỆU	D17DT&KTMT2	3,45	Giỏi	90	Xuất sắc	3,23	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
360	22810550156	LÊ ĐÌNH	TÙNG	D17KTD	3,4	Giỏi	95	Xuất sắc	3,53	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
361	22810550060	NGUYỄN GIA	HÙNG	D17DT&KTMT2	3,38	Giỏi	90	Xuất sắc	3,09	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
362	22810540094	TRỊNH HOÀNG	TÙNG	D17DT&KTMT1	3,53	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
363	22810570043	TRẦN THỊ	THẢO	D17DT&KTMT1	3,15	Khá	89	Tốt	3,34	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
364	22810570153	LÊ VĂN	DƯƠNG	D17DT&KTMT1	3,1	Khá	70	Khá	3,37	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
365	22810510273	LÊ THANH	TÙNG	D17DT&KTMT2	3,05	Khá	89	Tốt	3,17	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
366	22810570041	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	D17DT&KTMT1	3,05	Khá	70	Khá	2,79	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
367	22810540129	NGUYỄN TRUNG	THẮNG	D17DT&KTMT2	2,93	Khá	89	Tốt	3,16	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
368	22810540172	ĐÀO THỊ TRÁ	MY	D17DT&KTMT2	2,9	Khá	94	Xuất sắc	2,91	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
369	22810540016	HÀ QUANG	CHƯƠNG	D17DT&KTMT1	2,9	Khá	70	Khá	2,74	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
370	22810510224	VƯƠNG NGỌC	ÁNH	D17DVT2	2,83	Khá	94	Xuất sắc	3,23	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
371	22810560154	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	D17DT&KTMT2	2,83	Khá	70	Khá	2,7	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
372	22810510140	KIỀU ANH	HẢI	D17DVT1	2,78	Khá	89	Tốt	3,25	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
373	22810540203	TRẦN TRUNG	KIÊN	D17DT&KTMT2	2,78	Khá	89	Tốt	2,79	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTĐT-VT	Điện tử Viễn thông

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
374	22810520127	BÙI VĂN	TUẤN	D17KTDĐT	2,78	Khá	89	Tốt	2,63	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTDĐT-VT	Điện tử Viễn thông
375	22810510240	NGUYỄN ANH	VŨ	D17DTVT2	2,78	Khá	70	Khá	2,65	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTDĐT-VT	Điện tử Viễn thông
376	22810510141	NGUYỄN TUẤN	MẠNH	D17DTVT1	2,75	Khá	89	Tốt	3,21	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTDĐT-VT	Điện tử Viễn thông
377	22810430122	ĐỖ ĐỨC	CHÍNH	D17TDH&DKTBCN2	3,93	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,06	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
378	22810440010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	D17THDK&TDH1	3,9	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
379	22810430168	VŨ MINH	ĐỨC	D17TDH&DKTBCN2	3,86	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,08	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
380	22810430094	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	D17TDH&DKTBCN1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
381	22810440015	VŨ SỸ	DŨNG	D17THDK&TDH1	3,81	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,61	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
382	22810430178	TRẦN NGUYỄN ANH	NAM	D17TDH&DKTBCN2	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,31	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
383	22810430460	ĐƯƠNG VĂN	QUÂN	D17TDH&DKTBCN4	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
384	22810430440	VĂN HUY	MẠNH	D17TDH&DKTBCN4	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,12	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
385	22810440145	NGUYỄN THÀNH	LỘC	D17THDK&TDH1	3,67	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
386	22810440028	NGUYỄN PHAN NAM	KHÁNH	D17THDK&TDH1	3,62	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
387	22810430107	HOÀNG MINH	TRÍ	D17TDH&DKTBCN1	3,6	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
388	22810430470	ĐƯƠNG VĂN	AN	D17TDH&DKTBCN4	3,88	Xuất sắc	88	Tốt	3,31	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
389	22810430020	LÊ TRUNG	KIÊN	D17TDH&DKTBCN1	3,71	Xuất sắc	80	Tốt	3,1	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
390	22810430229	BÙI LONG	VŨ	D17TDH&DKTBCN2	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,49	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
391	22810430218	NGUYỄN CÔNG	SƠN	D17TDH&DKTBCN2	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,05	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
392	22810430394	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	D17TDH&DKTBCN4	3,6	Xuất sắc	85	Tốt	2,88	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
393	22810430191	TRẦN VĂN	KHÁNH	D17TDH&DKTBCN2	3,57	Giỏi	85	Tốt	3,34	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
394	22810430433	PHÙNG NGỌC	HÂN	D17TDH&DKTBCN4	3,54	Giỏi	87	Tốt	2,69	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
395	22810430432	TRẦN XUÂN	QUYÊN	D17TDH&DKTBCN4	3,52	Giỏi	87	Tốt	2,68	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
396	22810430232	ĐỖ VĂN	HƯỚNG	D17TDH&DKTBCN2	3,52	Giỏi	85	Tốt	3,26	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
397	22810430106	ĐÀO ĐỨC	THÁNG	D17TDH&DKTBCN1	3,52	Giỏi	80	Tốt	3,11	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
398	22810430540	TRẦN XUÂN	TỚI	D17TDH&DKTBCN2	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,25	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
399	22810430003	PHAN MINH	TUẤN	D17TDH&DKTBCN1	3,5	Giỏi	80	Tốt	3,03	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
400	22810440434	HOÀNG QUỐC	TRƯỜNG	D17THDK&TDH3	3,48	Giỏi	95	Xuất sắc	3,15	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
401	22810440349	VŨ TIẾN	ĐẠT	D17THDK&TDH2	3,48	Giỏi	90	Xuất sắc	3,3	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
402	22810440441	NGUYỄN HOÀNG	ĐỆ	D17THDK&TDH3	3,48	Giỏi	85	Tốt	3,29	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
403	22810430076	NGUYỄN SỸ	BIÊN	D17TDH&DKTBCN1	3,45	Giỏi	98	Xuất sắc	2,8	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
404	22810430089	NGUYỄN CÔNG	TÂN	D17TDH&DKTBCN1	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
405	22810430148	NGUYỄN THÊ	HÙNG	D17TDH&DKTBCN2	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,09	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
406	22810440032	NGUYỄN PHAN DUY	TÂN	D17THDK&TDH1	3,4	Giỏi	91	Xuất sắc	3,48	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
407	22810440366	ĐỖ MINH	THÊ	D17THDK&TDH1	3,4	Giỏi	91	Xuất sắc	3,12	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
408	22810410316	VŨ QUANG	MINH	D17CNKTDK2	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,27	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
409	22810440162	NGUYỄN TIẾN	HẢI	D17THDK&TDH1	3,37	Giỏi	91	Xuất sắc	2,79	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
410	22810810202	ĐẶNG THỊ THU	TRANG	D17KTDN3	3,89	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
411	22810810175	NGÔ THỊ	OANH	D17KT&KS	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
412	22810830013	NGUYỄN THỊ	HẢO	D17KT&KS	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
413	22810810031	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	D17KTDN1	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
414	22810830082	NGUYỄN THỦY	DUNG	D17KT&KS	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,36	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
415	22810810024	LÊ THỊ THỦY	NGA	D17KTDN1	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
416	22810810129	ĐƯƠNG THỊ PHƯƠNG	UYÊN	D17KTDN2	3,82	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,3	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
417	22810810162	ĐỖ NGỌC	ÁNH	D17KTDN3	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,61	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
418	22810830156	LÊ PHƯƠNG	THẢO	D17KT&KS	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
419	22810810010	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	LY	D17KTDN1	3,71	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
420	22810810124	HOÀNG TƯỜNG	VY	D17KTDN2	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
421	22810810119	PHẠM TUYẾT	NHUNG	D17KTDN2	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
422	22810810090	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	D17KTDN2	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
423	22810810077	LÊ THỊ BÍCH	HANH	D17KTDN2	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
424	22810850062	ĐÀO KHẮC	ĐẠT	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
425	22810850064	DƯƠNG MỸ	DUNG	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
426	22810850051	NGUYỄN MAI	CHI	D17KIEMTOAN1	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
427	22810850063	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
428	22810850066	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	D17KIEMTOAN2	3,91	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
429	22810850010	DƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	D17KIEMTOAN2	3,91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,46	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
430	22810850081	BÙI MINH	NGỌC	D17KIEMTOAN2	3,74	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,43	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
431	22810850029	NGUYỄN THỊ	HỒNG	D17KIEMTOAN1	3,71	Xuất sắc	93	Xuất sắc	2,88	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
432	22810840044	NGUYỄN THỊ	NGA	D17NGANHANG	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
433	22810820008	PHẠM THỊ HƯƠNG	BƯỚI	D17TCDN1	3,89	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
434	22810840107	ĐOÀN THỊ HẢI	YÊN	D17NGANHANG	3,83	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
435	22810840096	NGUYỄN THANH	HƯỜNG	D17NGANHANG	3,81	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
436	22810820020	NGUYỄN THỊ THU	GIANG	D17TCDN2	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
437	22810840074	ĐOÀN THÚY	HỒNG	D17NGANHANG	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,31	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
438	22810840078	NGUYỄN KIỀU	ÁNH	D17NGANHANG	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,15	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
439	22810820049	ĐẶNG THỊ	NỤ	D17TCDN1	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,71	Giỏi	8.910.000	9.801.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
440	22810180437	LÊ DUY	ĐẠI	D17DCN&DD2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
441	22810110374	PHẠM PHƯƠNG	ANH	D17H3	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
442	22810180253	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	D17DCN&DD1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
443	22810110161	PHẠM VĂN	TRỌNG	D17H2	3,92	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
444	22810110076	TẠ TÙNG	THẮNG	D17H1	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
445	22810180407	NGÔ XUÂN	QUỲ	D17DCN&DD2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
446	22810110438	NGUYỄN THANH	BÌNH	D17H3	3,83	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
447	22810110095	VŨ THÀNH	KHÔI	D17H1	3,81	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
448	22810170085	PHAN VĂN	HIỆP	D17TDHHTD1	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,27	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
449	22810170058	NGUYỄN VĂN	HÙNG	D17TDHHTD1	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,97	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
450	22810180137	ĐOÀN BÁ	ĐỨC	D17DCN&DD1	3,75	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
451	22810170003	ĐÀO NHẬT	QUỲ	D17TDHHTD1	3,72	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
452	22810180041	TRẦN VĂN	HOÀN	D17DCN&DD1	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
453	22810170092	TRỊNH HOÀNG QUỐC	KHÁNH	D17TDHHTD1	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,19	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
454	22810110485	LÊ VIỆT	ĐỨC	D17H1	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	12.980.000	15.576.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
455	22810170025	NGUYỄN HẢI	VĂN	D17TDHHTD1	3,64	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
456	22810110315	VŨ KHẮC	DUY	D17H3	3,94	Xuất sắc	87	Tốt	3,52	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
457	22810160094	PHẠM MINH	HÙNG	D17DCN&DD2	3,89	Xuất sắc	87	Tốt	3,47	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
458	22810110160	TRỊNH NGỌC	HIẾU	D17H2	3,72	Xuất sắc	87	Tốt	3	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
459	22810110384	HÀ QUANG	Ý	D17H3	3,56	Giỏi	87	Tốt	2,99	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
460	22810110148	TẠ NGỌC	VƯƠNG	D17H1	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,18	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
461	22810110019	CAO MINH	KHIÊM	D17H1	3,53	Giỏi	99	Xuất sắc	3,51	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
462	22810110226	VŨ MINH	ĐỨC	D17H2	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,19	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
463	22810180145	PHẠM VĂN	HẬU	D17DCN&DD1	3,53	Giỏi	87	Tốt	3,08	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
464	22810110113	HOÀNG GIA	BẢO	D17H1	3,52	Giỏi	90	Xuất sắc	3,33	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
465	22810170091	PHẠM ĐỨC	TƯỜNG	D17TDHHTD1	3,5	Giỏi	95	Xuất sắc	3,22	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
466	22810180221	PHẠM VĂN	TÚY	D17DCN&DD1	3,5	Giỏi	87	Tốt	3,05	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện
467	22810110167	DƯƠNG GIA	HIẾU	D17H2	3,47	Giỏi	98	Xuất sắc	3,39	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTBĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
468	22810180398	ĐẶNG THÁI	PHONG	D17DCN&DD2	3,47	Giỏi	87	Tốt	3,27	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
469	22819140079	TRẦN XUÂN	TIỀN	D17QLMTCN	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKMT	Năng lượng mới
470	22819150060	NGUYỄN SỸ	HUY	D17NLTT2	3,8	Xuất sắc	85	Tốt	3,19	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
471	22819150023	NGUYỄN DUY	HẢI	D17NLTT1	3,61	Xuất sắc	85	Tốt	2,75	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
472	22819150058	NGUYỄN HỮU	BÁCH	D17NLTT2	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
473	22819150034	NGUYỄN VŨ	HÙNG	D17NLTT1	3,33	Giỏi	90	Xuất sắc	2,95	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
474	22819150010	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	D17NLTT1	3,31	Giỏi	92	Xuất sắc	2,97	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
475	22819150063	LƯU CHIẾN	HẢI	D17NLTT2	3,25	Giỏi	85	Tốt	3,01	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
476	22819150024	PHẠM VIỆT	HÙNG	D17NLTT1	3,08	Khá	84	Tốt	2,6	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
477	22819110074	NGUYỄN DUY	HUYNH	D17NHIETDIEN	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,11	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
478	22819130058	ĐẶNG HOÀNG	LONG	D17NHIETCN	3,74	Xuất sắc	87	Tốt	3,37	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
479	22819120083	NGUYỄN TUẤN	NAM	D17DIENLANH1	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,86	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
480	22819120007	PHẠM THANH	GIANG	D17DIENLANH1	3,33	Giỏi	85	Tốt	2,82	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
481	22819120167	TRẦN ĐỨC	THẾ	D17DIENLANH1	3,26	Giỏi	85	Tốt	2,92	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
482	22819120004	ĐOÀN VIỆT	CƯƠNG	D17DIENLANH1	3,25	Giỏi	87	Tốt	2,77	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
483	22819130101	LÊ ĐỨC	THÁI	D17DIENLANH2	3,24	Giỏi	85	Tốt	2,82	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
484	22819120011	NGUYỄN MINH	HIỆU	D17DIENLANH1	3,12	Khá	89	Tốt	3,04	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
485	22819120107	DƯƠNG NGỌC	TOÀN	D17DIENLANH2	3,09	Khá	89	Tốt	2,73	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
486	22819120111	NGUYỄN QUANG	TÙNG	D17DIENLANH2	2,97	Khá	84	Tốt	2,6	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
487	22819120057	TRIỀU VĂN	CHINH	D17DIENLANH1	2,95	Khá	70	Khá	2,72	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
488	22810230087	LÊ THỦY	NGA	D17LOGISTICS1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
489	22810230016	LÊ THỊ	HƯƠNG	D17LOGISTICS1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,54	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
490	22810230122	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	D17LOGISTICS2	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
491	22810230079	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NHI	D17LOGISTICS1	3,92	Xuất sắc	87	Tốt	3,29	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
492	22810230193	NGUYỄN THỊ	TUYỀN	D17LOGISTICS2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,5	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
493	22810230165	ĐỖ THỊ	THƯƠNG	D17LOGISTICS2	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
494	22810230058	ĐỖ THỦY	QUỲNH	D17LOGISTICS1	3,81	Xuất sắc	87	Tốt	3,41	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
495	22810230129	ĐỖ HỒNG	MAI	D17LOGISTICS2	3,72	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
496	22810230163	NGUYỄN ANH	TÀI	D17QLCN2	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,33	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
497	22810230063	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	D17QLCN2	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,25	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
498	22810230085	TRẦN TUẤN	ANH	D17QLCN1	3,38	Giỏi	90	Xuất sắc	2,84	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
499	22810230053	NGUYỄN THÈ	HÒA	D17QLCN1	3,37	Giỏi	85	Tốt	2,44	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
500	22810230051	CHU QUANG	HUY	D17QLCN2	3,24	Giỏi	85	Tốt	3,15	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
501	22810230024	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	D17QLCN1	3,84	Xuất sắc	71	Khá	2,9	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
502	22810250148	ĐÀO THỦY	NGA	D17QLCN1	3,74	Xuất sắc	71	Khá	3,14	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
503	22810230060	HOÀNG THU	QUỲNH	D17QLCN1	3,55	Giỏi	71	Khá	3,02	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
504	22810230018	LÊ THỊ ANH	THƯ	D17QLCN1	3,55	Giỏi	71	Khá	2,79	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
505	22810260130	NGUYỄN BÁ	DƯƠNG	D17QLNL1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
506	22810270030	TRẦN MINH	ĐỨC	D17QLNL1	3,4	Giỏi	90	Xuất sắc	2,84	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
507	22810260195	NGUYỄN XUÂN	HIỆU	D17QLNL2	3,33	Giỏi	85	Tốt	2,47	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
508	22810260200	KHUẤT VŨ ANH	THƯ	D17QLNL2	3,24	Giỏi	90	Xuất sắc	2,89	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
509	22810260115	TRẦN TRỌNG	NGỌC	D17QLNL2	3,44	Giỏi	71	Khá	2,8	Khá	10.620.000	10.620.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
510	22810270126	PHẠM THU	HUYỀN	D17QLNL2	3,42	Giỏi	71	Khá	2,67	Khá	10.620.000	10.620.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
511	22810270141	NGUYỄN TIỀN	DŨNG	D17QLNL1	3,06	Khá	84	Tốt	2,63	Khá	10.620.000	10.620.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
512	22810000002	ĐỖ NHẬT	NAM	D17QTDVDL&LH1	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
513	22810000016	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	D17QTDVDL&LH1	3,85	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
514	22810000064	ĐẶNG KIỀU TRÂM	ANH	D17QTDVDL&LH2	3,82	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
515	2281000009	ĐOÀN THỊ VÂN	ANH	D17QTDV&LH1	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDV&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
516	2281000083	PHƯƠNG	THẢO	D17QTDV&LH2	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDV&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
517	2281000084	NGUYỄN THANH	TÂM	D17QTDV&LH2	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,91	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDV&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
518	2281000068	PHẠM HƯƠNG	GIANG	D17QTDV&LH2	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,39	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDV&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
519	22810710054	LÊ BÍCH	NGỌC	D17QTDN1	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	10.890.000	13.068.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
520	22810720136	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	D17QTDLKS	3,7	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,09	Xuất sắc	10.890.000	13.068.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
521	22810710169	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	D17QTDN3	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,24	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
522	22810710117	VŨ NHƯ QUỲNH	ANH	D17QTDN2	3,68	Xuất sắc	82	Tốt	3,2	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
523	22810710052	HOÀNG THỊ	DUNG	D17QTDN1	3,68	Xuất sắc	80	Tốt	3,32	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
524	22810710011	NGUYỄN MỸ	DUYỀN	D17QTDN1	3,57	Giỏi	95	Xuất sắc	3,08	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
525	22810710146	NGUYỄN THỊ	LANH	D17QTDN3	3,57	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
526	22810710127	MAI KHÁNH	HÒA	D17QTDN2	3,57	Giỏi	83	Tốt	3,48	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
527	22810710051	NGUYỄN TUỆ	TÂM	D17QTDN1	3,57	Giỏi	80	Tốt	3,14	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
528	22810710038	ĐOÀN ĐÌNH	ĐÔNG	D17QTDN1	3,56	Giỏi	80	Tốt	3,46	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
529	22810710078	TRẦN THỊ	THƯƠNG	D17QTDN2	3,52	Giỏi	82	Tốt	3,09	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
530	22810710077	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÁT	D17QTDN2	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,52	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
531	22810710157	PHẠM THỊ NGỌC	HÀ	D17QTDN3	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
532	22810860013	NGUYỄN THỊ	NHI	D17KDTMTT2	3,8	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
533	22810860079	TRẦN THỊ	ĐÁM	D17KDTMTT2	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,45	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
534	22810860041	VŨ THỊ	HƯỜNG	D17KDTMTT1	3,7	Xuất sắc	80	Tốt	3,53	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
535	22810860031	TRẦN THỊ THANH	LAM	D17KDTMTT1	3,68	Xuất sắc	80	Tốt	3,3	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
536	22810860055	LẠI KHÁNH	HUYỀN	D17KDTMTT1	3,65	Xuất sắc	80	Tốt	3,27	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
537	22810860059	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	D17KDTMTT2	3,6	Xuất sắc	85	Tốt	3,53	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
538	23810620084	HOÀNG VÂN	ĐÔNG	D18CODY2	3,89	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,01	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
539	23810620007	PHẠM NGHỆ	BÌNH	D18CODY1	3,84	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,06	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
540	23810620054	ĐỖ MẠNH	HIỆU	D18CODY2	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
541	23810620028	NGUYỄN LÊ	DUY	D18CODY1	3,89	Xuất sắc	87	Tốt	3,47	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
542	23810620051	HOÀNG ANH	TÚ	D18CODY2	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
543	23810620029	NGUYỄN ĐỨC	QUÂN	D18CODY1	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,16	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
544	23810620058	NGUYỄN THẾ ĐĂNG	KHOA	D18CODY2	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,2	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
545	23810620081	VƯƠNG QUANG	HUY	D18CODY2	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
546	23810640050	LÊ BÁ	HÙNG	D18QLDA&CTXD	3,37	Giỏi	92	Xuất sắc	3,28	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
547	23810640063	CHU QUỐC	HÙNG	D18QLDA&CTXD	3,08	Khá	86	Tốt	2,93	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
548	23810640021	NGUYỄN ĐÌNH	THÔNG	D18QLDA&CTXD	2,97	Khá	89	Tốt	2,48	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
549	23810650040	NGUYỄN DUY	NHÁT	D18XDDD&CN	2,87	Khá	89	Tốt	2,92	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
550	23810670041	ĐẶNG HOÀNG	PHÚC	D18CODY1	2,81	Khá	82	Tốt	2,77	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
551	23810650039	ĐỖ GIA	HUY	D18XDDD&CN	2,79	Khá	84	Tốt	2,52	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
552	23810650055	VŨ HỮU	ĐẠO	D18XDDD&CN	2,74	Khá	89	Tốt	2,85	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
553	23810610017	VŨ TUẤN	MINH	D18CKCTM	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
554	23810680044	VŨ XUÂN	ĐỨC	D18CKOTO	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,12	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
555	23810610071	DƯƠNG VĂN	ĐẠT	D18CKCTM	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,18	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
556	23810610087	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	D18CKCTM	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
557	23810680048	DŨ CAO	HUY	D18CKOTO	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,35	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
558	23810610139	NGUYỄN DUY	HUY	D18CKCTM	3,79	Xuất sắc	87	Tốt	2,97	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
559	23810610032	BÙI MINH	HIỆU	D18CKCTM	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	2,92	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
560	23810610046	LƯU TRUNG	HIỆU	D18CKCTM	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	2,81	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
561	23810610081	PHẠM NGỌC	HIỆP	D18CKCTM	3,74	Xuất sắc	84	Tốt	3,16	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
562	23810610122	TÔ ĐỨC	DIỄN	D18CKCTM	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
563	23810310027	NGUYỄN THỊ XUÂN	HOA	D18CNPM1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
564	23810340442	NGUYỄN TRƯỜNG	HÙNG	D18HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
565	23810340196	KHỨC THI	MAI	D18HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,66	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
566	23810310006	NGUYỄN HỒNG	QUẦN	D18CNPM1	3,95	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
567	23810310194	TẠ THỊ NGỌC	ÁNH	D18CNPM3	3,93	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
568	23810310216	ĐẶNG THỊ	LINH	D18CNPM3	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
569	23810320030	PHẠM MINH	ĐỨC	D18QTANM	3,86	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
570	23810310071	NGUYỄN THỊ THỦY	NHÂM	D18CNPM1	3,86	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
571	23810310132	ĐỖ QUANG	HÀ	D18CNPM2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,76	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
572	23810340223	NGUYỄN TRỌNG	TOÀN	D18HTTMDT	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
573	23810310265	PHẠM THỊ	PHƯỢNG	D18CNPM4	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
574	23810340234	NGUYỄN CÔNG	MINH	D18HTTMDT	3,7	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,57	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
575	23810310147	TRẦN QUỲNH	ANH	D18CNPM2	3,64	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
576	23810310007	ĐẶNG XUÂN	HUY	D18CNPM1	3,62	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
577	23810310190	LƯU XUÂN	TÙNG	D18CNPM3	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,78	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
578	23810340243	PHẠM MINH	HIỀN	D18HTTMDT	3,95	Xuất sắc	80	Tốt	3,55	Giỏi	11.975.000	13.172.500	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
579	23810310008	PHẠM NGỌC	NHI	D18CNPM1	3,93	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
580	23810310199	ĐỖ THỊ THỦY	TRANG	D18CNPM3	3,88	Xuất sắc	80	Tốt	3,68	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
581	23810310083	DIỄM VIỆT	ANH	D18CNPM2	3,86	Xuất sắc	87	Tốt	3,71	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
582	23810310378	NGUYỄN THỦY	LINH	D18CNPM5	3,86	Xuất sắc	87	Tốt	3,39	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
583	23810310377	LÊ HẢI	NAM	D18CNPM5	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,7	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
584	23810320103	NGUYỄN ANH	QUẦN	D18QTANM	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
585	23810340133	ĐÀO THỊ	THẢO	D18HTTMDT	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,27	Giỏi	11.975.000	13.172.500	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
586	23810310376	NGUYỄN VIỆT	DOANH	D18CNPM5	3,83	Xuất sắc	87	Tốt	3,16	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
587	23810340339	LẠI QUANG	MINH	D18HTTMDT	3,82	Xuất sắc	80	Tốt	3,35	Giỏi	11.975.000	13.172.500	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
588	23810310115	LÊ MINH	QUẦN	D18CNPM2	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,71	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
589	23810310338	NGUYỄN HOÀNG	DŨNG	D18CNPM5	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,69	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
590	23810310144	NGUYỄN BÁ	NHÂN	D18CNPM2	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,77	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
591	23810510025	PHẠM THỊ	HƯỚNG	D18DTV1	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
592	23810510116	VƯƠNG ĐÀO	ÁNH	D18DTV1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
593	23810540081	NGUYỄN TRÍ	KHÁNH	D18DT&KTMT1	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
594	23810510123	TRẦN ĐÌNH	THÀNH	D18DTV1	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,29	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
595	23810510094	ĐẶNG THỊ TỎ	UYÊN	D18DTV1	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,22	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
596	23810510105	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	D18DTV1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,41	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
597	23810540044	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	D18DT&KTMT1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3,54	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
598	23810540126	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	D18DT&KTMT2	3,45	Giỏi	95	Xuất sắc	3,61	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
599	23810540093	HOÀNG NGỌC	HÀ	D18DT&KTMT1	3,45	Giỏi	90	Xuất sắc	3,33	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
600	23810530230	CAO HIỀN	LINH	D18TBDTYT	3,39	Giỏi	95	Xuất sắc	3,22	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
601	23810510106	ĐÀO THỊ THU	HỒNG	D18DTV1	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,19	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
602	23810510155	NGUYỄN VĂN	DIỄN	D18DTV2	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,05	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
603	23810510163	LÊ TIỀN	HIỆU	D18DTV2	3,29	Giỏi	95	Xuất sắc	3,39	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
604	23810540146	PHẠM VĂN	HUY	D18DT&KTMT2	3,29	Giỏi	90	Xuất sắc	3,12	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
605	23810510138	ĐÌNH THỊ	CHUYÊN	D18DTV1	3,24	Giỏi	90	Xuất sắc	3,25	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
606	23810540062	NGÔ VIỆT	ANH	D18DT&KTMT1	3,21	Giỏi	90	Xuất sắc	3,31	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
607	23810540136	NGUYỄN THẾ	VINH	D18DT&KTMT3	3,29	Giỏi	71	Khá	3,2	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
608	23810510261	LÊ QUANG	DŨNG	D18DTV2	3,18	Khá	89	Tốt	3,15	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
609	23810540056	TRINH VĂN	LẬP	D18DT&KTMT1	3,16	Khá	89	Tốt	3,27	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
610	23810410208	NGUYỄN VĂN	TÂN	D18CNKTDK2	3,89	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
611	23810410156	NGÔ VĨNH	VIỆT	D18CNKTDK1	3,84	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
612	23810410138	ĐÀO QUANG	HUY	D18CNKTDK1	3,76	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
613	23810430218	NGUYỄN BÁ	MẠNH	D18TDH&DKTBCN2	3,66	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
614	23810430113	HOÀNG THỊ NGÂN	LOAN	D18TDH&DKTBCN3	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,71	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
615	23810430259	NGUYỄN VĂN	THAO	D18TDH&DKTBCN3	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,52	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
616	23810440326	PHẠM VĂN	TIỀN	D18THDK&TDH1	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,31	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
617	23810440268	TẠ VĂN	PHÚ	D18THDK&TDH2	3,66	Xuất sắc	85	Tốt	3,3	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
618	23810430064	BÙI TÁT	HIỆP	D18TDH&DKTBCN1	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,6	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
619	23810410146	ĐẬU BÁ	HỒ	D18CNKTDK1	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
620	23810440083	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	D18THDK&TDH1	3,58	Giỏi	98	Xuất sắc	3,47	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
621	23810430202	ĐOÀN VĂN	PHONG	D18TDH&DKTBCN2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,48	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
622	23810430078	PHÙNG TIẾN	DŨNG	D18TDH&DKTBCN1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,55	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
623	23810440320	HOÀNG VĂN	THÀNH	D18THDK&TDH2	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,21	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
624	23810440173	PHẠM TIỀN	DŨNG	D18THDK&TDH1	3,5	Giỏi	98	Xuất sắc	3,27	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
625	23810430099	TRƯƠNG TIẾN	ĐẠT	D18TDH&DKTBCN1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,58	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
626	23810410058	LÊ TRỌNG	CƯỜNG	D18CNKTDK1	3,5	Giỏi	85	Tốt	2,88	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
627	23810410247	NGUYỄN ĐÌNH	MẠNH	D18CNKTDK2	3,48	Giỏi	84	Tốt	3,15	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
628	23810410049	ĐỖ DƯƠNG	TRUNG	D18CNKTDK1	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
629	23810430286	TRẦN VĂN	HƯỚNG	D18TDH&DKTBCN3	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
630	23810430042	NGUYỄN VĂN	QUỲNH	D18TDH&DKTBCN1	3,42	Giỏi	90	Xuất sắc	3,36	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
631	23810430032	PHAN THỊ THUY	QUỲNH	D18TDH&DKTBCN1	3,42	Giỏi	90	Xuất sắc	3	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
632	23810830041	CAO THỊ HOÀI	PHƯƠNG	D18KTDN3	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
633	23810810024	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	D18KTDN1	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
634	23810810174	TRẦN THỊ BÍCH	NGỌC	D18KTDN3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
635	23810830053	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	D18KT&KS	3,92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,8	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
636	23810810104	NGUYỄN THỊ MINH	ÁNH	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
637	23810810199	ĐẶNG THỊ	LY	D18KTDN3	3,92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,57	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
638	23810810023	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THUY	D18KTDN1	3,83	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
639	23810830054	NGUYỄN THỊ NHƯ	THUY	D18KTDN3	3,72	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
640	23810810196	NGUYỄN THUY	LINH	D18KTDN3	3,61	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,33	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
641	23810830103	NGUYỄN THỊ THUY	DUNG	D18KT&KS	3,95	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
642	23810810118	NGUYỄN THỊ	DUNG	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,74	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
643	23810830155	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	D18KT&KS	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
644	23810810122	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,53	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
645	23810810141	PHAN THU	GIANG	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,52	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
646	23810850012	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	D18KIEMTOAN	3,72	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
647	23810850001	CHU THỊ THUY	HẰNG	D18KIEMTOAN	3,83	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
648	23810850010	MAI THỊ PHƯƠNG	THUY	D18KIEMTOAN	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	3,62	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
649	23810850049	ĐỖ KHÁNH	HUYỀN	D18KIEMTOAN	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,27	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
650	23810840043	NGUYỄN VĂN	MẠNH	D18NGANHANG	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,84	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
651	23810840041	LÊ TRUNG	HIẾU	D18NGANHANG	3,74	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
652	23810840017	PHẠM THUY	LINH	D18NGANHANG	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
653	23810820033	LÊ PHƯƠNG	HOA	D18TCDN1	3,66	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
654	23810820068	AN KHÁNH	NGỌC	D18NGANHANG	3,68	Xuất sắc	87	Tốt	3,55	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
655	23810840088	ĐỖ THỊ MINH	KHUÊ	D18NGANHANG	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,39	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
656	23810820099	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	D18TCDN2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,61	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
657	23810820084	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	D18TCDN2	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,55	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
658	23810820040	NGUYỄN PHAN THẢO	QUYÊN	D18TCDN1	3,5	Giỏi	95	Xuất sắc	3,56	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
659	23810820051	NGUYỄN THỦY	TRANG	D18TCDN1	3,47	Giỏi	93	Xuất sắc	3,61	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
660	23810180405	PHÙNG DUY	BÌNH	D18DCN&DD2	3,95	Xuất sắc	87	Tốt	3,88	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
661	23810170389	LÊ VĂN	CHÍNH	D18TDHHTD4	3,9	Xuất sắc	87	Tốt	3,46	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
662	23810170437	NGUYỄN BÁ TRUNG	HIẾU	D18TDHHTD4	3,88	Xuất sắc	87	Tốt	3,28	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
663	23810170432	PHẠM NGỌC	QUYÊN	D18TDHHTD4	3,85	Xuất sắc	87	Tốt	3,61	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
664	23810110466	LÊ VĂN	TIỀN	D18DCN&DD2	3,8	Xuất sắc	87	Tốt	3,8	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
665	23810110087	TRẦN HOÀNG	GIANG	D18H1	3,75	Xuất sắc	87	Tốt	3,29	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
666	23810170433	MÃ VĂN	VƯƠNG	D18TDHHTD4	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,45	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
667	23810110129	VŨ QUANG	HẢO	D18H1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,23	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
668	23810170374	ĐÀO KHÁNH	DUY	D18TDHHTD4	3,63	Xuất sắc	87	Tốt	3,23	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
669	23810180268	NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	D18DCN&DD2	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
670	23810180006	NGUYỄN VĂN	NAM	D18DCN&DD1	3,6	Xuất sắc	87	Tốt	3,31	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
671	23810110356	PHẠM TRUNG	KIÊN	D18H2	3,6	Xuất sắc	85	Tốt	3,17	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
672	23810180483	NGUYỄN VĂN	BÌNH	D18DCN&DD2	3,5	Giỏi	87	Tốt	3,55	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
673	23810180254	NGUYỄN ĐỨC	NGHIỆP	D18DCN&DD2	3,48	Giỏi	87	Tốt	3,38	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
674	23810170107	LÊ THÀNH	TRUNG	D18TDHHTD1	3,45	Giỏi	87	Tốt	3,12	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
675	23810180410	VŨ HOÀI	NAM	D18DCN&DD2	3,35	Giỏi	87	Tốt	2,68	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
676	23810860027	TRẦN VĂN	CƯỜNG	D18H1	3,34	Giỏi	90	Xuất sắc	3,34	Giỏi	13.900.000	15.290.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
677	23810110238	NGUYỄN THANH	BÌNH	D18H2	3,33	Giỏi	87	Tốt	3,36	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
678	23810170015	PHẠM TÙNG	DƯƠNG	D18TDHHTD1	3,3	Giỏi	87	Tốt	3	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
679	23810180213	HOÀNG VĂN	TIỆP	D18DCN&DD2	3,28	Giỏi	87	Tốt	3,37	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
680	23810180465	NGUYỄN BÁ	SƠN	D18DCN&DD2	3,2	Giỏi	87	Tốt	3,32	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
681	23810170239	NGUYỄN TRÍ	TRUNG	D18TDHHTD2	3,83	Xuất sắc	71	Khá	3,87	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
682	23810170180	NGUYỄN THỊ	THẢO	D18TDHHTD2	3,8	Xuất sắc	71	Khá	3,48	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
683	23810180076	LÊ VINH	MINH	D18DCN&DD1	3,75	Xuất sắc	71	Khá	3,49	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
684	23810180153	ĐÀO XUÂN	KIÊN	D18DCN&DD1	3,7	Xuất sắc	71	Khá	3,49	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
685	23810110284	PHẠM VĂN	CHÍNH	D18H2	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,55	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
686	23810180142	NGUYỄN DUY	TÀI	D18DCN&DD1	3,5	Giỏi	71	Khá	2,87	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
687	23810170146	ĐẬU ĐÌNH	THƯỢNG	D18TDHHTD2	3,48	Giỏi	71	Khá	3,24	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
688	23810170169	NGO CÔNG	CHƯƠNG	D18TDHHTD2	3,48	Giỏi	71	Khá	3,15	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
689	23810170311	HOÀNG VĂN	ĐỘ	D18TDHHTD3	3,43	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
690	23810170317	BÙI CÔNG	PHÚ	D18TDHHTD3	3,4	Giỏi	77	Khá	3,21	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
691	23810170227	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	D18TDHHTD2	3,35	Giỏi	71	Khá	3,12	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
692	23810170190	NGUYỄN XUÂN	BÌNH	D18TDHHTD2	3,35	Giỏi	71	Khá	2,65	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
693	23810110370	NGUYỄN NHẬT	LINH	D18H2	3,35	Giỏi	66	Khá	3,45	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
694	23819140003	NGUYỄN KHẮC	SƠN	D18QLMTCN	3,06	Khá	86	Tốt	2,58	Khá	9.690.000	9.690.000	CNKTTMT	Năng lượng mới
695	23819140037	LÊ QUANG	DƯƠNG	D18QLMTCN	3,06	Khá	84	Tốt	2,37	Khá	9.690.000	9.690.000	CNKTTMT	Năng lượng mới
696	23810210002	PHẠM QUANG	ĐẠO	D18NLTT1	3,33	Giỏi	70	Khá	3,61	Khá	9.805.000	9.805.000	CNKTNL	Năng lượng mới
697	23819150079	HOÀNG PHI	LONG	D18NLTT2	3	Khá	91	Xuất sắc	2,59	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
698	23819150084	NGUYỄN MINH	PHÚC	D18NLTT2	3	Khá	86	Tốt	2,5	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
699	23819150039	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	D18NLTT1	2,74	Khá	70	Khá	2,99	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
700	23819150015	NGUYỄN LÊ ĐĂNG	KHOA	D18NLTT1	2,74	Khá	70	Khá	2,71	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
701	23819150086	MAI CÔNG	THÀNH	D18NLTT2	2,71	Khá	65	Khá	2,52	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
702	23819110030	HOÀNG MINH	DOÃN	D18NHIEDIEN	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,64	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
703	23819130080	NGUYỄN TIỀN	DỪNG	D18NHIETCN	3,18	Khá	86	Tốt	3,22	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
704	23819120023	NGUYỄN HỮU	THẠCH	D18DIENLANHI	3,05	Khá	91	Xuất sắc	2,97	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
705	23819120014	TRẦN QUỐC	NAM	D18DIENLANHI	2,58	Khá	70	Khá	2,56	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
706	23819130120	PHẠM GIA	BÌNH	D18DIENLANHI	2,53	Khá	91	Xuất sắc	2,81	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
707	23819120133	DƯƠNG TRƯỜNG	ANH	D18DIENLANHI2	2,53	Khá	70	Khá	2,52	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
708	23810230183	HOÀNG ANH	QUẦN	D18LOGISTICS4	3,83	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	9.615.000	11.538.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
709	23810230065	NGUYỄN ĐỨC	HUY	D18LOGISTICS2	3,64	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	9.615.000	11.538.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
710	23810230204	TRẦN XUÂN	BÁCH	D18LOGISTICS4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
711	23810230013	NGUYỄN ĐIỀU	LINH	D18LOGISTICS1	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,74	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
712	23810230003	NGUYỄN THỊ	LOAN	D18LOGISTICS1	3,83	Xuất sắc	85	Tốt	3,82	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
713	23810230175	BÙI THỊ VÂN	ANH	D18LOGISTICS3	3,78	Xuất sắc	85	Tốt	3,74	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
714	23810230004	TẠ TRÚC	LINH	D18LOGISTICS1	3,72	Xuất sắc	85	Tốt	3,37	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
715	23810230124	NGUYỄN THẢO	LINH	D18LOGISTICS3	3,69	Xuất sắc	87	Tốt	3,58	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
716	23810230019	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	D18LOGISTICS1	3,69	Xuất sắc	85	Tốt	3,63	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
717	23810230179	BÙI KHÁNH	LINH	D18LOGISTICS3	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,5	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
718	23810230242	QUÁCH THỊ THÙY	LINH	D18LOGISTICS1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
719	23810230015	TRẦN VĂN	DUY	D18LOGISTICS1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,49	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
720	23810230148	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	D18LOGISTICS3	3,61	Xuất sắc	80	Tốt	3,54	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
721	23810230026	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	D18LOGISTICS1	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,38	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
722	23810230007	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	D18LOGISTICS1	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,37	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
723	23810230068	BÙI TIỀN	ĐẠT	D18LOGISTICS2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,21	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
724	23810220059	LÊ TÂN	HÙNG	D18QLCN1	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,14	Giỏi	9.805.000	10.785.500	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
725	23810220126	TRẦN VĂN	ĐỨC	D18QLCN3	3,39	Giỏi	92	Xuất sắc	3,07	Giỏi	9.805.000	10.785.500	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
726	23810220019	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	D18QLCN1	3,28	Giỏi	98	Xuất sắc	3,46	Giỏi	9.805.000	10.785.500	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
727	23810220067	NGUYỄN THỊ MAI	LOAN	D18QLCN2	3,39	Giỏi	71	Khá	3,1	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
728	23810220084	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	D18QLCN2	3,22	Giỏi	71	Khá	3,03	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
729	23810220034	QUÁCH THỊ PHƯƠNG	THANH	D18QLCN1	3,19	Khá	84	Tốt	2,91	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
730	23810220023	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	D18QLCN1	3,17	Khá	84	Tốt	2,74	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
731	23810220029	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	D18QLCN1	3,17	Khá	70	Khá	2,8	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
732	23810220155	NGUYỄN TRẢ	MY	D18QLCN3	3,06	Khá	91	Xuất sắc	2,72	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
733	23810220136	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	D18QLCN3	3,03	Khá	91	Xuất sắc	2,97	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
734	23810220093	LƯU THÀNH	LONG	D18QLCN2	3,03	Khá	70	Khá	2,67	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
735	23810220183	NGUYỄN NGỌC	PHÚC	D18QLCN3	2,97	Khá	70	Khá	2,44	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
736	23810210007	TRẦN ĐÌNH	ĐẠT	D18QLNL	2,86	Khá	70	Khá	3,03	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
737	23810210053	NGUYỄN HUY ANH	KIỆT	D18QLNL	2,56	Khá	70	Khá	2,54	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
738	23810210023	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	NGUYỄN	D18QLNL	2,5	Khá	70	Khá	2,3	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
739	23810000058	NGUYỄN HỒNG	HOA	D18QTDVDL&LH2	3,53	Giỏi	93	Xuất sắc	3,13	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
740	23810000028	NGUYỄN LINH	CHI	D18QTDVDL&LH1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3,25	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
741	23810000078	LÊ THỊ MINH	NGỌC	D18QTDVDL&LH2	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,4	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
742	23810000014	VĂN THỊ	HẰNG	D18QTDVDL&LH1	3,41	Giỏi	85	Tốt	3,29	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
743	23810000018	BÙI THỊ	ĐIỀU	D18QTDVDL&LH1	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,52	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
744	23810000051	ĐẶNG THỊ	HẰNG	D18QTDVDL&LH1	3,28	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
745	23810710024	LÊ HỒNG	NHUNG	D18QTDN1	3,91	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,89	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
746	23810710231	PHÙNG THỊ	LAN	D18QTDN3	3,85	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,78	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
747	23810710135	LƯU THỊ MAI	LAN	D18QTDN3	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
748	23810710143	NGUYỄN THỊ HẠ	GIANG	D18QTDN3	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
749	23810710003	ĐỖ THỊ THANH	HOA	D18QTDN1	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,65	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
750	23810710206	NGUYỄN THỊ	LINH	D18QTDN1	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
751	23810710141	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	D18QTDN3	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,53	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
752	23810710002	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	D18QTDN1	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
753	23810710173	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	D18QTDN3	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
754	23810710034	NGUYỄN THẠCH	THẢO	D18QTDN1	3,53	Giỏi	93	Xuất sắc	3,38	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
755	23810710028	LÊ THÙY	DƯƠNG	D18QTDN1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,16	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
756	23810710145	NGUYỄN NHƯ	ĐỨC	D18QTDN3	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,38	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
757	23810710176	VŨ THU	TRANG	D18QTDN3	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,51	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
758	23810710182	BÙI THỊ	THẨM	D18QTDN3	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,63	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
759	23810710184	ĐÀO PHƯƠNG	THẢO	D18QTDN3	3,41	Giỏi	85	Tốt	3,58	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
760	23810860075	VŨ MINH	HIẾU	D18KDTMTT2	3,76	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
761	23810860001	DƯƠNG THỊ THANH	HUÔNG	D18KDTMTT1	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,7	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
762	23810860033	TRẦN THỊ LAN	ANH	D18KDTMTT1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
763	23810860067	NGUYỄN THỊ HÀ	CHI	D18KDTMTT2	3,62	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
764	23810860072	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	D18KDTMTT2	3,82	Xuất sắc	88	Tốt	3,75	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
765	23810860022	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	D18KDTMTT1	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
766	23810860059	VŨ MINH	CHÁU	D18KDTMTT1	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,73	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
767	23810860017	NGUYỄN THÙY	HÀNG	D18KDTMTT1	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,72	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
768	24810620005	THÂN QUANG	ĐẠI	D19CODY1	3,85	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	5.460.000	6.552.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
769	24810620076	VŨ HẢI	LONG	D19CODY2	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,11	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
770	24810620062	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	D19CODY2	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
771	24810620044	HOÀNG HẢI	NAM	D19CODY1	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,27	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
772	24810620117	NGUYỄN QUANG	MINH	D19CODY3	3,54	Giỏi	87	Tốt	3,3	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
773	24810620143	NGUYỄN ĐỨC	HUY	D19CODY3	3,54	Giỏi	87	Tốt	3,27	Giỏi	3.780.000	4.158.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
774	24810620059	NGUYỄN THÀNH	LONG	D19CODY2	3,54	Giỏi	85	Tốt	2,98	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
775	24810620013	NGUYỄN DUY	MẠNH	D19CODY1	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,27	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
776	24810620016	NGUYỄN HOÀNG	DŨNG	D19CODY1	3,31	Giỏi	90	Xuất sắc	3,58	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
777	24810620165	NGUYỄN KHÁNH	TOÀN	D19CODY3	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,34	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
778	24810620084	PHAN TRUNG	ĐỨC	D19CODY2	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,2	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
779	24810620027	LÊ VIỆT	HÙNG	D19CODY1	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,11	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
780	24810650038	NGUYỄN VĂN	CHÍNH	D19XDDD&CN	3,75	Xuất sắc	71	Khá	3,49	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
781	24810650004	ĐÀO QUANG	THANH	D19XDDD&CN	3,25	Giỏi	71	Khá	3,22	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
782	24810640006	VŨ ĐỨC	MINH	D19QLDA&CTXD	3,13	Khá	84	Tốt	3,38	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
783	24810640037	LÊ NGỌC	VINH	D19QLDA&CTXD	3	Khá	84	Tốt	2,46	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
784	24810630077	NGUYỄN PHẠM BẢO	THÁP	D19XDCTD	2,91	Khá	70	Khá	2,37	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
785	24810650124	TRẦN BÀ	DƯƠNG	D19XDDD&CN	2,81	Khá	84	Tốt	2,79	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
786	24810650013	HOÀNG CÔNG	HÙNG	D19XDDD&CN	2,78	Khá	84	Tốt	2,68	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
787	24810650093	TRẦN TÂN	DŨNG	D19XDDD&CN	2,75	Khá	84	Tốt	2,43	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
788	24810650001	NGUYỄN HUY	HOÀNG	D19XDDD&CN	2,66	Khá	84	Tốt	2,19	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
789	24810670060	CHU THÀNH	ĐẠT	D19CODCT	2,63	Khá	84	Tốt	2,55	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
790	24810670128	CAO ĐỨC	NGHĨA	D19CODCT	2,5	Khá	84	Tốt	1,98	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCOTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
791	24810610017	TRẦN TRUNG	KIÊN	D19CKCTM1	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,41	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
792	24810610085	HOÀNG VINH	QUANG	D19CKCTM1	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,05	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
793	24810610172	LÊ NGỌC LINH	CHI	D19CKCTM2	3,35	Giỏi	92	Xuất sắc	2,92	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
794	24810610109	NGUYỄN NGỌC	THANH	D19CKCTM2	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,1	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
795	24810610022	DƯƠNG THÀNH	HUY	D19CKCTM1	3,27	Giỏi	85	Tốt	3,17	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
796	24810610018	NGUYỄN SỸ	THÀNH	D19CKCTM1	3,92	Xuất sắc	77	Khá	3,3	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
797	24810610107	DƯƠNG THỊ	HANH	D19CKCTM2	3,54	Giỏi	71	Khá	3,22	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
798	24810610078	TRƯƠNG DUY	NGUYỆT	D19CKCTM1	3,54	Giỏi	71	Khá	2,83	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
799	24810680196	NGUYỄN TIẾN	PHÚC	D19CKOTO	3,46	Giỏi	71	Khá	2,67	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
800	24810680135	BÙI QUỐC	CƯỜNG	D19CKOTO	3,42	Giỏi	71	Khá	2,95	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
801	24810610188	VŨ QUỐC	THÁI	D19CKCTM2	3,38	Giỏi	71	Khá	3,3	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
802	24810680096	NGUYỄN ANH	QUÂN	D19CKOTO	3,38	Giỏi	71	Khá	2,84	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
803	24810610068	HOÀNG ĐỨC	VINH	D19CKCTM1	3,35	Giỏi	71	Khá	3,28	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
804	24810610003	TRẦN CÔNG	MINH	D19CKCTM1	3,31	Giỏi	71	Khá	3,28	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
805	24810310211	TRẦN NGỌC	ANH	D19CNPM3	3,82	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,78	Xuất sắc	7.140.000	8.568.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
806	24810320590	HOÀNG DUY	PHÁT	D19QTANM2	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	7.140.000	8.568.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
807	24810340118	TRẦN THỊ	DIỆP	D19HTTMDT1	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	7.140.000	8.568.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
808	24810310144	NGUYỄN VĂN	DUY	D19CNPM2	3,85	Xuất sắc	85	Tốt	3,83	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
809	24810310500	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	D19CNPM6	3,82	Xuất sắc	87	Tốt	3,73	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
810	24810340069	PHAN THỊ	THƠ	D19HTTMDT1	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,48	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
811	24810340044	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	D19HTTMDT1	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	2,97	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
812	24810320434	NGUYỄN VIỆT	ĐẠT	D19QTANM2	3,59	Giỏi	95	Xuất sắc	3,38	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
813	24810310401	KHIẾU ĐÌNH TRUNG	NGUYỄN	D19CNPM4	3,59	Giỏi	90	Xuất sắc	3,64	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
814	24810310228	TRẦN ĐỨC	HIẾU	D19CNPM3	3,59	Giỏi	88	Tốt	3,52	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
815	24810340323	NGUYỄN MINH	ANH	D19HTTMDT2	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,05	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
816	24810310188	MAI THỊ NGUYỆT	ẢNH	D19CNPM3	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,3	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
817	24810310604	HÀ QUANG TÁT	ĐẠT	D19CNPM2	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,16	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
818	24810310059	ĐOÀN PHI	LONG	D19CNPM1	3,5	Giỏi	92	Xuất sắc	2,7	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
819	24810310510	DƯƠNG THỊ THANH	MAI	D19CNPM6	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,38	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
820	24810310575	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MÂY	D19CNPM6	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
821	24810310243	LÊ THỊ THỦY	HIỀN	D19CNPM3	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,31	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
822	24810310241	ĐẶNG HỒNG	THÁI	D19CNPM3	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,5	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
823	24810340010	TRẦN BÍCH	NGỌC	D19HTTMDT1	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,45	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
824	24810310051	NGUYỄN NHẬT	LINH	D19CNPM1	3,38	Giỏi	85	Tốt	2,8	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
825	24810310438	LÊ ĐỨC	KHÁNH	D19CNPM5	3,35	Giỏi	90	Xuất sắc	3,39	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
826	24810340284	ĐÌNH THỊ	THẢO	D19HTTMDT1	3,29	Giỏi	90	Xuất sắc	3,27	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
827	24810340618	NGUYỄN QUỐC	BÁCH	D19HTTMDT2	3,29	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
828	24810320549	TRẦN TRUNG	HIẾU	D19QTANM2	3,26	Giỏi	95	Xuất sắc	3,3	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
829	24810340601	HOÀNG THỊ THANH	MAI	D19HTTMDT2	3,21	Giỏi	95	Xuất sắc	3,18	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
830	24810340122	NGUYỄN CHÍ	THANH	D19HTTMDT1	3,21	Giỏi	85	Tốt	2,97	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
831	24810320213	LÊ MINH	DŨNG	D19QTANM1	4	Xuất sắc	71	Khá	3,95	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
832	24810310031	PHẠM THỊ	THU	D19CNPM1	3,88	Xuất sắc	71	Khá	3,38	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
833	24810310018	TRẦN NAM	TRUNG	D19CNPM1	3,82	Xuất sắc	71	Khá	3,63	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
834	24810340196	PHẠM HỒNG	HẢI	D19HTTMDT1	3,82	Xuất sắc	71	Khá	3,56	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
835	24810340097	PHẠM ĐÌNH	KHIÊM	D19HTTMDT1	3,82	Xuất sắc	71	Khá	3,23	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
836	24810310091	ĐÀO MINH	KHOA	D19CNPM1	3,79	Xuất sắc	71	Khá	3,34	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
837	24810310298	NGUYỄN VĂN	KIÊN	D19CNPM4	3,74	Xuất sắc	71	Khá	3,63	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
838	24810320260	NGUYỄN TỰ TIỀN	ĐẠT	D19QTANM1	3,74	Xuất sắc	71	Khá	3,56	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
839	24810320541	TRƯƠNG TIẾN	ĐẠT	D19QTANM2	3,71	Xuất sắc	71	Khá	3,38	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
840	24810310502	NGUYỄN VĂN	THO	D19CNPM6	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,77	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
841	24810310596	TÔNG VĂN	THIỆN	D19CNPM1	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,61	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
842	24810310226	NGUYỄN MINH	ĐỨC	D19CNPM3	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,13	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
843	24810310060	NGUYỄN VĂN	ANH	D19CNPM1	3,68	Xuất sắc	71	Khá	2,89	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
844	24810310027	PHẠM TUẤN	ANH	D19CNPM1	3,65	Xuất sắc	71	Khá	3,11	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
845	24810310014	TRẦN VĂN	THUẬN	D19CNPM1	3,59	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
846	24810310270	VƯƠNG THANH	THÚY	D19CNPM3	3,53	Giỏi	71	Khá	3,42	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
847	24810310511	NGUYỄN DUY	THÁI	D19CNPM6	3,5	Giỏi	71	Khá	3,45	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
848	24810310033	VŨ QUANG	HUY	D19CNPM1	3,5	Giỏi	71	Khá	3,08	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
849	24810310344	NGÔ TIẾN	VIỆT	D19CNPM4	3,5	Giỏi	71	Khá	2,92	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
850	24810310412	LƯU MẠNH	TOÀN	D19CNPM5	3,47	Giỏi	71	Khá	3,58	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
851	24810340079	NGUYỄN TUẤN	BẢO	D19HTTMDT1	3,47	Giỏi	71	Khá	3,17	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
852	24810510368	NGUYỄN NGỌC	BÁCH	D19DTV3	3,95	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	6.980.000	8.376.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
853	24810520109	MAI TIẾN	DŨNG	D19KTD	3,95	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
854	24810510197	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	D19DTV2	3,89	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
855	24810520061	NGUYỄN VĂN	BẮC	D19KTD	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
856	24810540080	NGUYỄN MINH	NGỌC	D19DT&KTMT1	3,84	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
857	24810510344	BÙI QUỐC	CƯỜNG	D19DTV3	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
858	24810520100	TRẦN VĂN	LONG	D19KTD	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
859	24810510071	NGUYỄN THỊ	LINH	D19DTV1	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
860	24810540159	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	D19DT&KTMT2	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
861	24810510075	ĐINH BẢO	NGỌC	D19DTV1	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
862	24810540097	NGUYỄN ĐỨC	NGUYỄN	D19DT&KTMT1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
863	24810510079	VŨ HỒNG	HẠNH	D19DTV1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
864	24810520107	TẠ ĐÌNH	SINH	D19KTD	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
865	24810540279	CHU TUẤN	TÚ	D19DT&KTMT3	3,66	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
866	24810520229	NGÔ SÁCH	ĐẠI	D19KTD	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	2,96	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
867	24810520125	ĐẶNG THANH	PHÚC	D19KTD	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,56	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
868	24810510191	NGUYỄN ĐỨC	TÙNG	D19DTV2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,46	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
869	24810540359	NGUYỄN DUY	KHÁNH	D19DT&KTMT3	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,41	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
870	24810520258	TRẦN VIỆT	HOÀNG	D19KTD	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,37	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
871	24810540283	TRẦN TUẤN	HÙNG	D19DT&KTMT3	3,57	Giỏi	90	Xuất sắc	3,42	Giỏi	6.980.000	7.678.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
872	24810540286	LƯU HẢI	SƠN	D19DT&KTMT3	3,55	Giỏi	95	Xuất sắc	3,26	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
873	24810510120	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	D19DTV1	3,53	Giỏi	95	Xuất sắc	3,43	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
874	24810540032	NGUYỄN ĐỖ THÀNH	LONG	D19DT&KTMT1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,29	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
875	24810540092	NGÔ NAM	KHÁNH	D19DT&KTMT1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,12	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
876	24810510094	TRẦN THỊ THU	TRANG	D19DTV1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,25	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
877	24810510009	LÊ THẾ	QUẢN	D19DTV1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,07	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
878	24810440228	NGUYỄN VĂN	TUẤN	D19THDK&TDH1	3,94	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
879	24810440135	VŨ NGỌC	HUY	D19THDK&TDH1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
880	24810430264	PHẠM THỊ	THÚY	D19TDH&DKTBCN2	3,83	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
881	24810440030	LƯƠNG ĐẮC	THỊNH	D19THDK&TDH1	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
882	24810430334	NGUYỄN QUANG	HUY	D19TDH&DKTBCN3	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
883	24810440153	NGUYỄN XUÂN	LÀNH	D19THDK&TDH1	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
884	24810430058	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	ANH	D19THDK&TDH1	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,71	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
885	24810430380	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	D19TDH&DKTBCN1	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,95	Giỏi	6.560.000	7.216.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
886	24810430158	ĐỖ VĂN	SANG	D19TDH&DKTBCN2	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,84	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
887	24810440167	ĐƯƠNG VĂN	TÀI	D19THDK&TDH1	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
888	24810440265	VŨ MINH	ĐỨC	D19THDK&TDH2	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,4	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
889	24810430267	ĐINH NHƯ	TÙNG	D19TDH&DKTBCN2	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	3,69	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
890	24810410216	VƯƠNG VĂN	THỨC	D19CNKTDK2	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	3,22	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTTĐK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
891	24810430069	TRẦN VĂN	BÁC	D19TDH&DKTBCN1	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,63	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
892	24810440333	NGUYỄN HUY	DƯƠNG	D19THDK&TDH2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,59	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
893	24810410067	NGUYỄN ĐÌNH	CHIÊN	D19CNKTDK1	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
894	24810410238	NGÔ THÀNH	VINH	D19CNKTDK2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
895	24810430304	TRẦN LƯƠNG	LONG	D19TDH&DKTBCN3	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,69	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
896	24810430126	HOÀNG THẾ	KHAI	D19TDH&DKTBCN1	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,62	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
897	24810430193	PHẠM TRẦN QUANG	VIỆT	D19TDH&DKTBCN2	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,59	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
898	24810440252	NGUYỄN VĂN	TÙNG	D19THDK&TDH2	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,53	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
899	24810410125	VŨ BÁ	LẬP	D19CNKTDK1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,75	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
900	24810440104	NGUYỄN MINH	TUYẾN	D19THDK&TDH1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
901	24810440169	NGUYỄN MẠNH	QUYẾN	D19THDK&TDH2	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
902	24810440021	NGUYỄN VĂN	TÙNG	D19THDK&TDH1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,24	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
903	24810440261	LƯU TUẤN	HẢI	D19THDK&TDH2	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,35	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
904	24810430016	ĐÀO ANH	VIỆT	D19TDH&DKTBCN1	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,35	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
905	24810410112	NGUYỄN VIỆT	HIẾU	D19CNKTDK1	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
906	24810810019	VŨ THỊ THANH	HUYỀN	D19KTDN1	3,82	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
907	24810810013	NGUYỄN THỊ ANH	DƯƠNG	D19KTDN1	3,82	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,76	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
908	24810810092	HÀ NGỌC	ANH	D19KTDN1	3,82	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
909	24810830081	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	D19KT&KS1	3,77	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
910	24810810045	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	D19KTDN1	3,77	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
911	24810830004	LÊ THUY	LINH	D19KT&KS1	3,77	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
912	24810810147	KIỀU TIỀN	ĐĂNG	D19KTDN2	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
913	24810810181	HOÀNG THANH	HẢI	D19KTDN2	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,87	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
914	24810810213	LÊ THỊ	THUY	D19KTDN3	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
915	24810830168	CHU THỊ	HẰNG	D19KTDN3	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,94	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
916	24810810238	ĐÀO THỊ NGỌC	MAI	D19KTDN3	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,87	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
917	24810830006	NGUYỄN THỊ THU	UYỀN	D19KTDN3	3,82	Xuất sắc	87	Tốt	3,81	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
918	24810830192	ĐẶNG THỊ	LIÊN	D19KT&KS2	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,81	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
919	24810830027	HOÀNG YÊN	GIANG	D19KT&KS1	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
920	24810810211	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	D19KTDN3	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
921	24810810030	HÀ THUY	DƯƠNG	D19KTDN1	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
922	24810810093	ĐÀO KHÁNH	NGÂN	D19KTDN1	3,64	Xuất sắc	87	Tốt	3,2	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
923	24810810229	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	D19KTDN3	3,64	Xuất sắc	86	Tốt	3,35	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
924	24810850021	DƯƠNG YÊN	NHI	D19KIEMTOAN1	3,77	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
925	24810850051	NGUYỄN THỊ	NHI	D19KIEMTOAN2	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,85	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
926	24810850079	TRẦN THỊ VĂN	ANH	D19KIEMTOAN2	3,59	Giỏi	95	Xuất sắc	3,72	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
927	24810850089	NGUYỄN VĂN	HUY	D19KIEMTOAN2	3,55	Giỏi	87	Tốt	3,81	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
928	24810850082	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	D19KIEMTOAN2	3,55	Giỏi	85	Tốt	3,61	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
929	24810850078	NGUYỄN NHƯ	Ỡ	D19KIEMTOAN2	3,55	Giỏi	85	Tốt	3,17	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
930	24810840098	PHẠM THỊ THU	HIỀN	D19NGANHANG1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,89	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
931	24810840011	TRẦN THỊ HỒNG	YÊN	D19NGANHANG1	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
932	24810840108	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THANH	D19NGANHANG1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
933	24810820106	TRẦN HUYỀN	ANH	D19TCDN2	3,59	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
934	24810820019	NGUYỄN THỊ	MINH	D19TCDN1	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,26	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
935	24810840112	VŨ NGỌC	ANH	D19NGANHANG1	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,11	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
936	24810820114	NGUYỄN KHÁNH	NGỌC	D19TCDN2	3,45	Giỏi	90	Xuất sắc	2,85	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
937	24810820124	LÊ PHƯƠNG	HÀ	D19TCDN2	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,06	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
938	24810840055	HOÀNG TRÚC	LINH	D19NGANHANG1	3,41	Giỏi	90	Xuất sắc	3,13	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
939	24810820125	NGUYỄN KHÁNH	LINH	D19TCDN2	3,36	Giỏi	95	Xuất sắc	3,02	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
940	24810820109	LÊ THỊ	AN	D19TCDN2	3,36	Giỏi	90	Xuất sắc	3,2	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
941	24810840103	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỄM	D19NGANHANG1	3,36	Giỏi	85	Tốt	3,74	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
942	24810840206	HOÀNG THỊ LAN	ANH	D19NGANHANG2	3,32	Giỏi	95	Xuất sắc	3,17	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
943	24810840166	NGUYỄN VĂN	LINH	D19NGANHANG2	3,32	Giỏi	85	Tốt	2,89	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
944	24810110259	KIỀU VĂN NGỌC	BẢO	D19H2	3,94	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,9	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
945	24810110003	DƯƠNG PHÚ	HIỀN	D19H1	3,92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
946	24810110297	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	D19H3	3,83	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,87	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
947	24810110183	NGÔ MAI	UYỀN	D19H2	3,78	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
948	24810110315	NGUYỄN DUY	MẠNH	D19H3	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
949	24810110442	NGUYỄN THANH	BÌNH	D19H1	3,67	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,82	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
950	24810170030	NGUYỄN QUỐC	ANH	D19TDHHTD1	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,71	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
951	24810170273	ĐẶNG MINH	TIỀN	D19TDHHTD2	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
952	24810110195	HỒ THỊ VĂN	ANH	D19H2	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
953	24810180272	NGUYỄN DUY	NAM	D19DCN&DD1	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
954	24810110064	NGUYỄN HỮU	LONG	D19H1	3,64	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,57	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
955	24810110006	NGUYỄN THỊ HÀ	NGỌC	D19H1	3,89	Xuất sắc	87	Tốt	3,54	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
956	24810180129	NGUYỄN NGỌC	TÂN	D19DCN&DD1	3,83	Xuất sắc	85	Tốt	3,62	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
957	24810180338	NGUYỄN ĐỎ	LONG	D19DCN&DD2	3,78	Xuất sắc	85	Tốt	3,56	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
958	24810110588	NGUYỄN THỊ	HOA	D19H4	3,72	Xuất sắc	85	Tốt	3,65	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
959	24810110127	VŨ THẾ	CÔNG	D19H1	3,69	Xuất sắc	85	Tốt	3,71	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
960	24810110392	ĐỖ DIỆU	LINH	D19H2	3,67	Xuất sắc	80	Tốt	3,66	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
961	24810180057	NGUYỄN DUY	ANH	D19DCN&DD1	3,61	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
962	24810110185	ĐẶNG QUỐC	HUY	D19H2	3,61	Xuất sắc	80	Tốt	3,62	Giỏi	6.220.000	6.842.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
963	24810110123	NGUYỄN MẠNH	HÀ	D19H1	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,57	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
964	24810180448	BÙI THỊ NGỌC	MAI	D19DCN&DD2	3,56	Giỏi	95	Xuất sắc	3,22	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
965	24810110029	NGUYỄN NGỌC	CƯỜNG	D19H1	3,56	Giỏi	93	Xuất sắc	3,34	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
966	24810180170	BÙI QUỐC	ĐẠT	D19DCN&DD1	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,21	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
967	24810110070	NGUYỄN BÀ THANH	ĐẠT	D19H1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,56	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
968	24810180026	NGUYỄN PHƯỚC	DUY	D19DCN&DD1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,43	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
969	24810110172	NGUYỄN DANH	DIỆP	D19H2	3,53	Giỏi	80	Tốt	3,53	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
970	24810110409	NGUYỄN THỊ ÁNH	CHI	D19H3	3,5	Giỏi	98	Xuất sắc	3,46	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
971	24810110085	HOÀNG DANH	ANH	D19H1	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,28	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
972	24810110146	NGUYỄN KHÁC	TRƯỜNG	D19H1	3,5	Giỏi	87	Tốt	3,19	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
973	24810180139	NGUYỄN QUỐC	HUY	D19DCN&DD1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,54	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
974	24810110453	VŨ NGỌC	MAI	D19H2	3,44	Giỏi	98	Xuất sắc	3,66	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
975	24810170298	ĐÌNH TIỀN	VIỆT	D19TDHHTD2	3,44	Giỏi	87	Tốt	3,24	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
976	24810170033	HOÀNG NHƯ	HIỀN	D19TDHHTD1	3,42	Giỏi	98	Xuất sắc	3,28	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
977	24810110012	PHAN HUY	LỘC	D19H1	3,39	Giỏi	98	Xuất sắc	3,1	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
978	24810110289	LÔ HOÀNG	VIỆT	D19H2	3,39	Giỏi	80	Tốt	3,35	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
979	24810110120	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	D19H1	3,36	Giỏi	87	Tốt	3,01	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
980	24810170028	ĐÀO QUANG	HÀO	D19TDHHTD1	3,31	Giỏi	90	Xuất sắc	3,34	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
981	24810110498	LÊ THÀNH	LUÂN	D19H4	3,31	Giỏi	87	Tốt	3,41	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
982	24810180164	TRẦN VĂN	HUY	D19DCN&DD1	3,28	Giỏi	85	Tốt	2,87	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
983	24810180223	ĐOÀN MẠNH	CƯỜNG	D19DCN&DD1	3,25	Giỏi	85	Tốt	2,91	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
984	24810110285	PHẠM VĂN	TƯỜNG	D19H2	3,25	Giỏi	80	Tốt	3,31	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
985	24810110408	ĐÀM KHOA	NAM	D19H3	3,22	Giỏi	98	Xuất sắc	2,88	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTĐĐT	Kỹ thuật điện
986	24819140027	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	D19QLMTCN	3,08	Khá	89	Tốt	2,94	Khá	7.560.000	7.560.000	CNKTMT	Năng lượng mới
987	24819140021	NGUYỄN TRỌNG	PHÚ	D19QLMTCN	2,78	Khá	70	Khá	2,47	Khá	7.560.000	7.560.000	CNKTMT	Năng lượng mới
988	24819150056	HOÀNG VĂN	NAM	D19NLTT2	2,76	Khá	84	Tốt	2,97	Khá	7.980.000	7.980.000	CNKTNL	Năng lượng mới
989	24819120057	TRINH QUỐC	TRỌNG	D19DIENLANH1	3,61	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	7.980.000	9.576.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
990	24819120027	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	D19DIENLANH1	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,38	Giỏi	7.980.000	8.778.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
991	24819120052	VŨ VĂN	TRỌNG	D19DIENLANH1	3,5	Giỏi	71	Khá	3,22	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
992	24819130002	NGUYỄN NGUYỄN NAM	KHÁNH	D19NHietCN	3,21	Giỏi	71	Khá	3,16	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
993	24819120128	NGUYỄN HUY	HÀO	D19DIENLANH2	3,11	Khá	84	Tốt	3,23	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
994	24819130089	PHAN ANH	QUẢN	D19NHietCN	3,11	Khá	84	Tốt	2,81	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
995	24819120084	HOÀNG QUANG	TRUÔNG	D19DIENLANH2	3,03	Khá	70	Khá	3,14	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
996	24819120034	NGUYỄN VĂN MINH	HIẾU	D19DIENLANH1	2,95	Khá	70	Khá	2,72	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
997	24819120154	LÊ XUÂN	SƠN	D19DIENLANH2	2,87	Khá	89	Tốt	2,86	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
998	24819110144	VŨ BÁ	THÀNH	D19NHietDIEN	2,87	Khá	70	Khá	2,41	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
999	24819110129	NGUYỄN ĐĂNG	TUẤN	D19NHietDIEN	2,84	Khá	70	Khá	2,77	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
1000	24810230126	ĐỖ THỊ	THỦY	D19LOGISTICS3	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1001	24810230109	PHẠM NGỌC	LINH	D19LOGISTICS2	3,88	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1002	24810230103	NGUYỄN TIỀN	QUẢN	D19LOGISTICS2	3,78	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,7	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1003	24810230207	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỄM	D19LOGISTICS4	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,8	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1004	24810230162	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	D19LOGISTICS3	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,8	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1005	24810230204	NGUYỄN SƠN	CA	D19LOGISTICS4	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1006	24810230112	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	D19LOGISTICS2	3,69	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1007	24810230029	NGUYỄN THỊ MAI	LINH	D19LOGISTICS1	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,16	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1008	24810230022	NGUYỄN THỊ	NGÂN	D19LOGISTICS1	4	Xuất sắc	85	Tốt	4	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1009	24810230077	NGUYỄN VĂN	TỬ	D19LOGISTICS2	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,88	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1010	24810230031	NGUYỄN KHÁNH	LINH	D19LOGISTICS1	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,75	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1011	24810230170	ĐƯƠNG CAO BẢO	VINH	D19LOGISTICS3	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,7	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1012	24810230151	TRẦN HOÀI BẢO	NGỌC	D19LOGISTICS3	3,91	Xuất sắc	85	Tốt	3,73	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1013	24810230179	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	D19LOGISTICS3	3,84	Xuất sắc	88	Tốt	3,83	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1014	24810230064	BÙI VŨ NAM	HẢI	D19LOGISTICS2	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,81	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1015	24810230058	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	D19LOGISTICS1	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,55	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1016	24810230183	NGUYỄN LINH	CHI	D19LOGISTICS4	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,41	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1017	24810230021	ĐỖ MAI	CHI	D19LOGISTICS1	3,78	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1018	24810220043	MÊ THU	HOÀI	D19QLCN1	3,72	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1019	24810220069	BÙI THỊ	DUYỀN	D19QLCN2	3,69	Xuất sắc	85	Tốt	3,73	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1020	24810220094	NGUYỄN THU	HIỀN	D19QLCN2	3,25	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1021	24810220008	LÃNG THỊ HOÀI	THƯƠNG	D19QLCN1	3,22	Giỏi	90	Xuất sắc	2,95	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1022	24810220110	LÝ ĐÌNH	HIỀN	D19QLCN2	3,47	Giỏi	71	Khá	3,19	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1023	24810220018	NGUYỄN THỊ NGỌC	LAN	D19QLCN1	3,19	Khá	84	Tốt	3,41	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1024	24810220073	NGUYỄN THỊ	ÁNH	D19QLCN2	3,19	Khá	84	Tốt	2,83	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1025	24810220084	ĐƯƠNG THỊ KHÁNH	HUYỀN	D19QLCN2	3,16	Khá	84	Tốt	3,05	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1026	24810210002	ĐƯƠNG HẢI	YẾN	D19QLNL1	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,52	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1027	24810210026	VŨ HOÀNG	NAM	D19QLNL1	3,25	Giỏi	92	Xuất sắc	3,18	Giỏi	5.040.000	5.544.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1028	24810210003	NGUYỄN KIM	HẢI	D19QLNL1	3,13	Khá	84	Tốt	3,17	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1029	24810210016	NGUYỄN GIA	KHÁNH	D19QLNL1	3,09	Khá	84	Tốt	2,77	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1030	24810210039	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	VY	D19QLNL1	3,03	Khá	84	Tốt	3,11	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1031	24810210004	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	D19QLNL1	3	Khá	84	Tốt	2,94	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức học bổng được nhận	Ngành học	Khoa
1032	2481000008	TRẦN NGUYỄN MINH	THƯ	D19QTDVDL&LH1	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1033	24810000127	LẠI THỊ	ANH	D19QTDVDL&LH3	3,47	Giỏi	87	Tốt	3,4	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1034	24810000090	BÙI THỊ YẾN	CHI	D19QTDVDL&LH2	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,93	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1035	24810000096	TƯỚNG THỊ NGUYỆT	ANH	D19QTDVDL&LH2	3,4	Giỏi	85	Tốt	3,26	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1036	24810000105	HOÀNG NGỌC	MY	D19QTDVDL&LH2	3,4	Giỏi	85	Tốt	3,09	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1037	24810000087	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	D19QTDVDL&LH2	3,4	Giỏi	85	Tốt	2,9	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1038	24810000035	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	D19QTDVDL&LH1	3,33	Giỏi	87	Tốt	3,41	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1039	24810000134	ĐỖ QUỐC	KHÁNH	D19QTDVDL&LH3	3,33	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1040	24810000141	THÁI THỊ PHƯƠNG	ANH	D19QTDVDL&LH3	3,3	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1041	24810000012	ĐẶNG MINH	QUANG	D19QTDVDL&LH1	3,3	Giỏi	85	Tốt	3,14	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1042	24810000159	NGUYỄN NGỌC	ANH	D19QTDVDL&LH3	3,27	Giỏi	87	Tốt	3,14	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1043	24810710216	PHẠM NGỌC	LINH	D19QTDN4	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	6.105.000	7.326.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1044	24810710111	ĐÀM MINH	ĐỨC	D19QTDN2	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,72	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1045	24810710048	ĐÀO PHƯƠNG	OANH	D19QTDN1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,85	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1046	24810710052	NGUYỄN VĂN	TIẾN	D19QTDN1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1047	24810710049	TRẦN NGỌC	DUNG	D19QTDN1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,2	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1048	24810710026	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	D19QTDN1	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,35	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1049	24810710066	VŨ NGÂN	HÀ	D19QTDN2	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1050	24810710096	PHẠM QUANG VIỆT	ANH	D19QTDN2	3,61	Xuất sắc	85	Tốt	3,54	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1051	24810710032	ĐỖ LAN	ANH	D19QTDN1	3,54	Giỏi	85	Tốt	3,3	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1052	24810710250	LÊ THỊ DIỆU	LINH	D19QTDN4	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,52	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1053	24810710046	LÊ THỊ NGỌC	TUYẾT	D19QTDN1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,43	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1054	24810710127	LÊ PHƯƠNG	NHUNG	D19QTDN3	3,46	Giỏi	90	Xuất sắc	2,98	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1055	24810710165	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	D19QTDN3	3,46	Giỏi	85	Tốt	3,5	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1056	24810710003	PHAN THỊ THỦY	AN	D19QTDN1	3,43	Giỏi	90	Xuất sắc	3,46	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1057	24810710258	BÙI HƯƠNG	GIANG	D19QTDN4	3,43	Giỏi	85	Tốt	3,61	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1058	24810710005	LÊ PHƯƠNG	ANH	D19QTDN1	3,43	Giỏi	85	Tốt	3,33	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1059	24810710150	PHẠM NAM	ANH	D19QTDN3	3,43	Giỏi	85	Tốt	2,93	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1060	24810710130	HOÀNG THỊ LAN	ANH	D19QTDN3	3,39	Giỏi	93	Xuất sắc	3,39	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1061	24810710197	TRẦN MINH	HIỆP	D19QTDN2	3,39	Giỏi	85	Tốt	3,02	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1062	24810860071	CHU ĐỨC	DŨNG	D19KDTMTT2	3,68	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	6.105.000	7.326.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1063	24810860138	ĐỖ THỊ DIỆU	LINH	D19KDTMTT1	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,96	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1064	24810860123	ĐẶNG THỊ MAI	ANH	D19KDTMTT2	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,89	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1065	24810860065	NGUYỄN THỊ	HUẾ	D19KDTMTT2	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,65	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1066	24810860035	HOÀNG TIẾN	ĐẠT	D19KDTMTT1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,24	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1067	24810860033	NGUYỄN ĐỨC ANH	QUÂN	D19KDTMTT1	3,75	Xuất sắc	88	Tốt	3,69	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1068	24810860074	HỒ THỦY	LINH	D19KDTMTT2	3,71	Xuất sắc	87	Tốt	3,81	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1069	24810860070	NGUYỄN QUỲNH	ANH	D19KDTMTT2	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1070	24810860050	TRƯƠNG DIỆP	LINH	D19KDTMTT1	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,39	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1071	24810860055	PHẠM NGỌC	THẢO	D19KDTMTT1	3,68	Xuất sắc	80	Tốt	3,61	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch